

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG:
ỨNG DỤNG MICROSOFT TEAMS VÀ MICROSOFT FORMS
ĐỂ PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC CHO SINH VIÊN
LỚP D17TH1 TRONG HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

Chủ nhiệm: TS. PHẠM ĐỨC THUẬN

Đơn vị: KHOA NGOẠI NGỮ - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

NINH BÌNH, 2025

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG:
ỨNG DỤNG MICROSOFT TEAMS VÀ MICROSOFT
FORMS ĐỂ PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC CHO SINH VIÊN
LỚP D17TH1 TRONG HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Chủ nhiệm: TS. PHẠM ĐỨC THUẬN
Đơn vị: KHOA NGOẠI NGỮ - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Thành viên: ThS. ĐINH THỊ THU HUYỀN
ThS. PHẠM THANH TÂM
ThS. NGUYỄN THỊ THÚY HUYỀN

Xác nhận của Chủ tịch HĐ nghiệm thu

Chủ nhiệm nhiệm vụ

Đào Sỹ Nhiên

Phạm Đức Thuận

NINH BÌNH, 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH	iv
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	v
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	1
1.1. Ứng dụng công nghệ thông tin phát triển tính tự học cho sinh viên.....	1
1.2. Mức độ sinh viên tiếp nhận công nghệ trong học tập	2
1.3. Khó khăn sinh viên gặp khi sử dụng Microsoft Teams trong học tiếng Anh.....	4
1.4. Các nghiên cứu tại Trường Đại học Hoa Lư về ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh và về tính tự học	6
2. Tính cấp thiết của đề tài.....	7
3. Mục tiêu nghiên cứu	12
4. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu	12
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	12
NỘI DUNG NGHIÊN CỨU.....	14
Chương 1	14
CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	14
1.1. TÍNH TỰ HỌC VÀ PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC.....	14
1.2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC.....	20
1.3. MỨC ĐỘ TIẾP NHẬN CÔNG NGHỆ TRONG HỌC TẬP SỬ DỤNG MÔ HÌNH TAM	21
1.4. MICROSOFT TEAMS VÀ MICROSOFT FORMS.....	23
1.5. HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ	28
Chương 2	30
ỨNG DỤNG.....	30
2.1. BỐI CẢNH, KHÁCH THỂ, VÀ KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU.....	30
2.2. ỨNG DỤNG MICROSOFT TEAMS VÀ MICROSOFT FORMS VÀO VIỆC HỖ TRỢ SINH VIÊN PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC TRONG HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1	31
2.3. THU THẬP VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU	35
2.4. TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ.....	37
KẾT LUẬN	51
1. KẾT LUẬN	51
1.1. Tổng hợp và thảo luận kết quả nghiên cứu.....	51
1.2. Tồn tại – hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	54
2. KIẾN NGHỊ	56
2.1. Đối với Nhà trường.....	56

2.2. Đối với giảng viên	57
2.3. Đối với sinh viên.....	58
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA NHÓM TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG ĐỀ TÀI.....	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	61
PHỤ LỤC	67
PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT	67
PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂU HỎI PHỎNG VẤN.....	68

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Thống kê đánh giá mức độ dễ sử dụng..... 46

Bảng 2.2: Thống kê đánh giá mức độ hữu ích 47

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.0: Các thành tố trong mô hình TAM.....	22
Hình 1.1: Tạo lớp hoặc nhóm trên Microsoft Teams.....	23
Hình 1.2: Giao diện Bài tập (Assignments) trên Microsoft Teams	24
Hình 1.3: Thư viện trên Microsoft Forms	26
Hình 1.4: Các loại câu hỏi trên Microsoft Forms	27
Hình 1.5: Thông số kết quả trên Microsoft Forms.....	27
Hình 2.1: Tạo lớp trong Microsoft Teams	32
Hình 2.2: Tạo bài tập trong Microsoft Forms	33
Hình 2.3: Giao bài tập theo tuần trên Microsoft Teams	33
Hình 2.4: Thiết lập thông số cho bài tập	34
Hình 2.5: Kết quả làm bài tập thể hiện trên Bảng điểm (Grades).....	34
Hình 2.6: Kết quả câu hỏi khảo sát 1	38
Hình 2.7: Kết quả câu hỏi khảo sát 2	39
Hình 2.8: Kết quả câu hỏi khảo sát 3	39
Hình 2.9: Kết quả câu hỏi khảo sát 4	40
Hình 2.10: Kết quả câu hỏi khảo sát 5	41
Hình 2.11: Kết quả câu hỏi khảo sát 6	42
Hình 2.12: Kết quả câu hỏi khảo sát 7	43
Hình 2.13: Kết quả câu hỏi khảo sát 8	44

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ này nghiên cứu ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms để phát triển tính tự học cho sinh viên lớp D17TH1 trong học phần Tiếng Anh 1 tại Trường Đại học Hoa Lư. Nghiên cứu được triển khai với 40 sinh viên lớp D17TH1 trong thời gian 10 tuần, sử dụng khung lý thuyết về tự học của Benson (2013) và sử dụng mô hình TAM (Technology Acceptance Model) để đánh giá mức độ tiếp nhận công nghệ của sinh viên thông qua hai khía cạnh: tính hữu ích và tính dễ sử dụng. Kết quả cho thấy, việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp cải thiện rõ rệt khả năng tự học, tăng tính chủ động và hiệu quả học tập. Sinh viên đánh giá cao sự linh hoạt, tiện lợi và hỗ trợ kịp thời mà hai công cụ này mang lại. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra một số khó khăn sinh viên gặp phải như: hạn chế kỹ năng sử dụng công nghệ, thiếu thiết bị hoặc đường truyền ổn định. Nghiên cứu này góp phần làm rõ vai trò của công nghệ trong phát triển năng lực tự học trong giáo dục đại học hiện nay.

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1. Ứng dụng công nghệ thông tin phát triển tính tự học cho sinh viên

Việc sử dụng công nghệ trong giáo dục đã trở thành một xu hướng tất yếu nhằm nâng cao tính tự học của sinh viên, đặc biệt trong việc học tiếng Anh. Các nghiên cứu chỉ ra rằng việc ứng dụng công nghệ không chỉ tạo điều kiện cho người học tự chủ trong quá trình học tập mà còn cải thiện hiệu quả học tập một cách rõ rệt (Gyamfi et al., 2019; Rinekso & Kurniawan, 2020). Công nghệ cung cấp một loạt các công cụ từ các ứng dụng hỗ trợ học tập trên điện thoại di động đến các hệ thống quản lý học tập (LMS) như Microsoft Teams và Moodle, giúp sinh viên có thể tự học mọi lúc, mọi nơi (Nguyen, 2023; Pham et al., 2023).

Một số nghiên cứu đã tập trung vào việc sử dụng các công cụ di động để hỗ trợ sinh viên phát triển tính tự học trong học tiếng Anh. Ví dụ, nghiên cứu của Nguyen (2023) cho thấy việc sử dụng các ứng dụng hỗ trợ trên điện thoại di động giúp cải thiện kỹ năng nghe của sinh viên, đồng thời tăng cường sự tự tin và tính tự chủ trong học tập. Trong khi đó, Albadry (2018) nhấn mạnh vai trò của công nghệ di động trong việc khuyến khích sinh viên học ngoài lớp học và phát triển kỹ năng tự học thông qua các hoạt động học tập có định hướng.

Nghiên cứu về các hệ thống quản lý học tập như Microsoft Teams cũng đã chứng minh hiệu quả trong việc hỗ trợ sinh viên phát triển tính tự học và quản lý thời gian. Al-Shboul (2024) cho thấy rằng việc sử dụng Microsoft Teams giúp cải thiện khả năng tự học và thành tích học tập của sinh viên. Điều này được củng cố thêm bởi nghiên cứu của Khrisat và Fakhouri (2024), chỉ ra rằng các công cụ như Microsoft Teams và Moodle tăng cường sự tham gia và khả năng học tập chủ động của sinh viên.

Các nghiên cứu khác như của Hoang Nguyen Thu Trang (2017) và Warni et al. (2018) cũng nhấn mạnh rằng việc sử dụng công nghệ thông tin không chỉ cải thiện kỹ năng tự học mà còn tạo ra môi trường học tập tích cực và khuyến khích sinh viên tiếp cận học tập theo cách riêng của mình. Tuy nhiên, một số hạn

chế cũng được chỉ ra, chẳng hạn như yêu cầu kỹ năng sử dụng công nghệ tốt và khả năng tự quản lý thời gian, điều này có thể làm giảm hiệu quả nếu không có sự hỗ trợ phù hợp từ giảng viên và nhà trường (Mutlu & Eroz-Tuga, 2024; Honarзад & Rassaei, 2019).

Một điểm chung giữa các nghiên cứu là công nghệ góp phần thúc đẩy sự tự chủ trong học tập của sinh viên thông qua việc cung cấp các công cụ hỗ trợ linh hoạt và dễ tiếp cận. Các nghiên cứu đều nhất trí rằng công nghệ cải thiện sự tự học và khả năng tự quản lý, đồng thời tạo động lực cho sinh viên học tập hiệu quả hơn (Aziz et al., 2020; Trinh, 2023). Tuy nhiên, vẫn tồn tại những điểm khác biệt giữa các nghiên cứu. Ví dụ, nghiên cứu của Luke (2006) tập trung vào việc sử dụng công nghệ trong lớp học truyền thống, trong khi nhiều nghiên cứu khác như của Nguyen Vũ Thanh Tuyền (2018) và Pham et al. (2023) lại nhấn mạnh việc áp dụng công nghệ trong môi trường học tập trực tuyến và kết hợp. Hơn nữa, một số nghiên cứu cho thấy hiệu quả của công nghệ phụ thuộc vào sự hỗ trợ và hướng dẫn từ giảng viên cũng như khả năng quản lý của người học (Benson, 2016; Healey, 2024). Nghiên cứu của Shu và Xu (2022) cho thấy việc sử dụng trí tuệ nhân tạo giúp đánh giá hiệu quả tự học và cải thiện các yếu tố như sự tự tin và kết quả học tập. Ngược lại, Lenkaitis (2019) lại chỉ ra rằng công nghệ có thể gặp hạn chế nếu sinh viên thiếu sự tự chủ hoặc không có hướng dẫn cụ thể.

Tóm lại, việc nghiên cứu về vai trò của công nghệ trong việc tăng cường tính tự học là cần thiết để hiểu rõ hơn các yếu tố hỗ trợ và cản trở quá trình này. Điều này giúp nhà trường và giảng viên xây dựng chiến lược giảng dạy hiệu quả hơn, tối ưu hóa việc áp dụng công nghệ vào giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả học tập và sự chủ động của sinh viên.

1.2. Mức độ sinh viên tiếp nhận công nghệ trong học tập

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) của Davis (1989) là một khung lý thuyết quan trọng trong việc nghiên cứu mức độ chấp nhận công nghệ, với hai yếu tố chính là "đánh giá mức độ hữu ích" (perceived usefulness) và "đánh giá mức độ dễ sử dụng" (perceived ease of use). Nhiều nghiên cứu đã ứng dụng mô

hình này để đánh giá sự tiếp nhận của sinh viên đối với công nghệ trong học tập và học ngôn ngữ (Hsu & Lin, 2021; Liu & Ma, 2023).

Các nghiên cứu như của Hanif et al. (2019) và Hsu & Lin (2021) đã chỉ ra rằng việc sử dụng công nghệ trong giáo dục được sinh viên chấp nhận dựa trên sự tiện lợi và khả năng hỗ trợ hiệu quả học tập. Sinh viên thường đánh giá cao công nghệ nhờ tính năng tiếp cận linh hoạt, khả năng tương tác cao và sự đa dạng về nguồn tài nguyên học tập (Craig, 2018; Rintaningrum, 2023). Tuy nhiên, những yếu tố cản trở việc chấp nhận bao gồm lo lắng về kỹ thuật, sự thiếu hỗ trợ kỹ thuật và sự phức tạp của công nghệ (Hanif et al., 2019).

Trong học ngôn ngữ, công nghệ được đánh giá là công cụ hiệu quả giúp sinh viên nâng cao kỹ năng tự học và tạo động lực học tập (Aljasir, 2023; Vo & Nguyen, 2024). Nghiên cứu của Fathali & Okada (2018) chỉ ra rằng sự tiếp nhận công nghệ trong môi trường học ngôn ngữ phụ thuộc vào việc sinh viên có nhận thấy công nghệ giúp cải thiện kỹ năng ngôn ngữ hay không. Các công cụ như học ngôn ngữ dựa trên ứng dụng di động hay nền tảng trực tuyến đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc hỗ trợ sinh viên tự học và phát triển kỹ năng giao tiếp (Hsu & Lin, 2021; Dizon, 2016).

Một số nghiên cứu đặc biệt tập trung vào việc sử dụng Microsoft Teams trong việc học tiếng Anh và ứng dụng mô hình TAM để phân tích sự tiếp nhận. Faisal et al. (2022) cho thấy sinh viên đánh giá cao Microsoft Teams nhờ khả năng tổ chức lớp học trực tuyến hiệu quả và tính năng giao tiếp dễ dàng. Tuy nhiên, nghiên cứu của Rababah (2020) và Prasetya (2023) chỉ ra rằng sự chấp nhận Microsoft Teams phụ thuộc vào việc sinh viên cảm thấy nền tảng này dễ sử dụng và có lợi ích rõ ràng cho việc học tập hay không.

Al Enezi et al. (2022) và Abidin et al. (2023) đã áp dụng mô hình TAM để khám phá thái độ của sinh viên và giảng viên đối với việc sử dụng Microsoft Teams trong học tiếng Anh, cho thấy yếu tố "sự hữu ích cảm nhận" đóng vai trò quan trọng hơn "sự dễ sử dụng cảm nhận" trong việc quyết định sự chấp nhận công cụ này. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sinh viên có xu hướng sử dụng

Microsoft Teams nếu nhận thấy rằng công cụ này giúp họ tăng cường sự tham gia và kết quả học tập (Nguyen & Le, 2023; Jeljeli et al., 2022).

Các nghiên cứu đều nhất trí rằng yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tiếp nhận công nghệ là mức độ hỗ trợ của nó đối với quá trình học tập và mức độ tương thích với nhu cầu của người học. Đối với việc học tiếng Anh, các yếu tố này bao gồm khả năng truy cập dễ dàng, tương tác đa chiều, và tính năng hỗ trợ học tập hợp tác (Pangestuti et al., 2021; James, 2022). Tuy nhiên, mức độ tiếp nhận Microsoft Teams có thể khác biệt so với các nền tảng khác do tính phức tạp và yêu cầu kỹ thuật cao (Tu & Luong, 2021).

Một điểm riêng biệt là nghiên cứu của Jackson & Shyamsundar (2022) cho thấy việc sử dụng Microsoft Teams theo mô hình SAMR có thể tối ưu hóa việc giảng dạy ngôn ngữ, trong khi nhiều nghiên cứu khác chủ yếu tập trung vào các yếu tố của mô hình TAM. Ngoài ra, kết quả của các nghiên cứu như của Pham (2023) cho thấy sự chấp nhận Microsoft Teams còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như sự hỗ trợ từ giảng viên và mức độ quen thuộc của sinh viên với công nghệ.

Có thể thấy việc nghiên cứu mức độ tiếp nhận công nghệ nói chung và Microsoft Teams nói riêng trong học ngôn ngữ, đặc biệt là học tiếng Anh, là cần thiết để phát triển các chiến lược giảng dạy hiệu quả và phù hợp hơn với nhu cầu của người học. Sự hiểu biết rõ ràng về các yếu tố thúc đẩy và cản trở sự tiếp nhận công nghệ sẽ giúp giảng viên và nhà quản lý giáo dục tối ưu hóa việc triển khai các công cụ công nghệ trong giảng dạy.

1.3. Khó khăn sinh viên gặp khi sử dụng Microsoft Teams trong học tiếng Anh

Nghiên cứu của Ha và Ngo (2021) tại Đại học Văn Lang cho thấy rằng sinh viên gặp nhiều thách thức trong việc học kỹ năng nghe qua Microsoft Teams. Một trong những khó khăn lớn nhất là chất lượng âm thanh không ổn định, thường bị ảnh hưởng bởi tốc độ mạng kém và các vấn đề kỹ thuật khác. Những gián đoạn này làm giảm hiệu quả học tập và gây khó khăn trong việc tập trung (Ha & Ngo, 2021). Thêm vào đó, việc thiếu sự tương tác mặt đối mặt đã làm giảm động lực học của sinh viên, khiến họ cảm thấy cô lập trong quá trình học trực tuyến.

Nguyen và Le (2023) cũng đã khám phá cảm nhận của sinh viên về Microsoft Teams trong thời gian đại dịch và nhận thấy rằng một trong những thách thức lớn nhất là việc thích nghi với hình thức học tập trực tuyến mới. Sinh viên thường gặp khó khăn trong việc quản lý thời gian và duy trì kỷ luật tự học khi không có sự giám sát trực tiếp từ giảng viên (Nguyen & Le, 2023). Thêm vào đó, sự thiếu thốn về hỗ trợ kỹ thuật kịp thời và sự quen thuộc với công cụ cũng là một trở ngại.

Nguyen và Duong (2021) đã chỉ ra các thách thức cụ thể mà sinh viên tại Đại học Văn Lang phải đối mặt, bao gồm việc tiếp cận tài liệu học tập và bài giảng bị hạn chế do các vấn đề về kết nối internet. Sinh viên còn phải đối mặt với áp lực tâm lý do căng thẳng từ việc học trực tuyến trong thời gian dài, làm ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và kết quả học tập (Nguyen & Duong, 2021).

Trong một nghiên cứu khác, Pham (2023) nhấn mạnh rằng việc sử dụng Microsoft Teams như một hệ thống quản lý học tập đòi hỏi sự quen thuộc và kỹ năng kỹ thuật nhất định. Sinh viên ở các trường nghề, nơi điều kiện trang thiết bị công nghệ còn hạn chế, gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác đầy đủ tính năng của nền tảng. Việc thiếu hỗ trợ từ nhà trường và thiếu các buổi hướng dẫn sử dụng Microsoft Teams càng làm trầm trọng thêm các thách thức này (Pham, 2023).

Cuối cùng, Pham và Tran (2020) đã chỉ ra rằng mức độ chấp nhận hệ thống e-learning ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Sự phức tạp trong việc sử dụng Microsoft Teams, đặc biệt khi so sánh với các nền tảng đơn giản hơn, khiến sinh viên gặp khó khăn trong việc điều hướng và sử dụng các tính năng một cách hiệu quả. Điều này làm giảm tính tương tác và ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập tổng thể (Pham & Tran, 2020).

Tóm lại, các nghiên cứu đã làm rõ rằng mặc dù Microsoft Teams mang lại nhiều lợi ích trong học tập trực tuyến, người học vẫn đối mặt với nhiều thách thức từ yếu tố kỹ thuật, khả năng tự quản lý, đến sự hỗ trợ và động lực học tập. Việc khắc phục những khó khăn này đòi hỏi sự hỗ trợ từ cả giảng viên lẫn cơ sở hạ tầng giáo dục để tạo ra một môi trường học tập trực tuyến hiệu quả hơn.

1.4. Các nghiên cứu tại Trường Đại học Hoa Lư về ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh và về tính tự học

Trong những năm gần đây, trường Đại học Hoa Lư đã có nhiều bước tiến trong việc áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào giảng dạy tiếng Anh. Các giảng viên thuộc bộ môn tiếng Anh đã triển khai nhiều nghiên cứu khoa học và dự án tích hợp công nghệ với thực tiễn giảng dạy, mang lại nhiều đổi mới trong cách tiếp cận và cải thiện hiệu quả học tập của sinh viên.

Năm 2017, giảng viên Nguyễn Thị Liên là người tiên phong khi ứng dụng phần mềm wise.vn vào việc thiết kế khóa học cho học phần tiếng Anh thương mại căn bản 1. Tiếp đến, năm 2018 đánh dấu hai nghiên cứu quan trọng: giảng viên Nguyễn Thị Huệ triển khai nghiên cứu về việc sử dụng phần mềm Hot Potatoes để hỗ trợ giảng dạy kỹ năng nghe trong học phần tiếng Anh 3, và một nghiên cứu khác do giảng viên Phạm Đức Thuận ứng dụng Google Forms nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá sinh viên trong cùng học phần. Đến năm 2019, giảng viên Nguyễn Thị Miên tiếp tục cải tiến phương pháp dạy học bằng cách tích hợp Flipgrid vào giảng dạy kỹ năng nói cho sinh viên trong học phần tiếng Anh 3. Năm 2020, giảng viên Phạm Đức Thuận cùng các cộng sự đã nghiên cứu và áp dụng Google Forms để xây dựng hệ thống bài tập bổ trợ cho các học phần tiếng Anh 1, 2 và 3, góp phần tối ưu hóa tài nguyên học tập và cải thiện sự tiếp cận của sinh viên. Sang năm 2021, giảng viên Đinh Thị Thùy Linh và đồng nghiệp đã triển khai nghiên cứu về việc ứng dụng Flipgrid vào giảng dạy kỹ năng nói cho sinh viên năm thứ nhất, mang đến trải nghiệm học tập hiện đại và linh hoạt. Tiếp theo đó, năm 2022, giảng viên Nguyễn Thị Miên đã tận dụng phần mềm Book Creator để hỗ trợ sinh viên học tiếng Anh trong học phần tiếng Anh 3, mở rộng phạm vi ứng dụng công nghệ sáng tạo trong giáo dục. Năm 2023, giảng viên Phạm Đức Thuận cùng nhóm nghiên cứu đã tiên phong thực hiện đề tài số hóa tài liệu học tập và bổ trợ việc học qua các công cụ của Google, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin và tạo sự tiện lợi trong việc học tiếng Anh học phần 3.

Về vấn đề tự học của sinh viên, tại Trường Đại học Hoa Lư cũng đã có một số nghiên cứu được thực hiện. Năm 2018, giảng viên Dương Thị Ngọc Anh làm

chủ nhiệm đề tài nghiên cứu có tiêu đề “Thực trạng vấn đề tự học học phần Tiếng Anh 1 của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hoa Lư và đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả tự học cho sinh viên.”. Năm 2021, giảng viên Nguyễn Thị Mỹ Hạnh làm chủ nhiệm thực hiện đề tài tìm hiểu thực trạng sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tự học tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất D13. Trong đó, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp tăng cường khả năng tự học cho sinh viên và nhấn mạnh vai trò của việc tăng cường hỗ trợ phát triển tính tự học cho sinh viên đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất.

Như vậy có thể thấy khoảng trống nghiên cứu tại Trường Đại học Hoa Lư đã có nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ vào giảng dạy tiếng Anh, và cũng có những nghiên cứu được thực hiện có liên quan trực tiếp tới tính tự học. Đồng thời, có thể dễ nhận thấy rằng, trong việc giảng dạy tiếng Anh gần như chưa có nghiên cứu cụ thể nào ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms. Bên cạnh đó, nghiên cứu sâu về tính tự học và áp dụng công nghệ để phát triển tính tự học cho sinh viên trong học tiếng Anh cũng gần như chưa có.

2. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, việc phát triển các công cụ công nghệ để hỗ trợ học tập đã trở nên vô cùng cấp thiết, đặc biệt là trong thời kỳ hậu COVID-19. Việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ có ứng dụng công nghệ thông tin đã trở thành một phần không thể thiếu trong môi trường giáo dục đại học. Đối với sinh viên học tiếng Anh, việc sử dụng công nghệ không chỉ hỗ trợ quá trình học tập mà còn giúp nâng cao khả năng tự học. Microsoft Teams và Microsoft Forms là hai công cụ nổi bật, hỗ trợ sinh viên học tiếng Anh và tự học hiệu quả hơn. Rõ ràng vai trò của tự học, hiệu quả của việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong học tập tiếng Anh cần được nhìn nhận và nhấn mạnh, đồng thời tính cấp thiết của việc sử dụng các công cụ này trong việc hỗ trợ sinh viên tự học cần được lưu tâm trong giảng dạy tại bậc đại học.

Tự học đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển tư duy và kỹ năng học tập của sinh viên. Theo Phạm Tâm (2016), trong môi trường đại học, tự học không chỉ là yêu cầu mà còn là năng lực cần thiết giúp sinh viên chủ động hơn

trong việc tích lũy kiến thức và phát triển bản thân. Khi sinh viên có khả năng tự học, họ có thể học bất cứ lúc nào, ở bất cứ đâu mà không phụ thuộc vào giảng viên hay tài liệu cố định. Điều này đặc biệt quan trọng trong môi trường học tiếng Anh, khi kỹ năng ngôn ngữ đòi hỏi sự rèn luyện thường xuyên và liên tục.

Ngoài ra, Phan Bích Ngọc (2009) nhấn mạnh rằng việc tổ chức tốt quá trình tự học cho sinh viên giúp nâng cao chất lượng đào tạo. Trong bối cảnh hiện nay, khi lượng thông tin và tài liệu học tập trở nên phong phú nhờ internet, sinh viên có thể khai thác các nguồn tài liệu khác nhau để cải thiện khả năng ngôn ngữ của mình. Tuy nhiên, tự học không chỉ dừng lại ở việc tìm kiếm thông tin mà còn yêu cầu kỹ năng quản lý thời gian, đánh giá và tự kiểm tra kiến thức.

Microsoft Teams là một nền tảng học tập trực tuyến toàn diện, cho phép giảng viên và sinh viên tương tác thông qua nhiều tính năng như họp trực tuyến, chia sẻ tài liệu, và thảo luận nhóm. Al-Shboul (2024) đã chứng minh rằng việc sử dụng Microsoft Teams trong quá trình học tập tại Đại học Jordan không chỉ nâng cao kỹ năng học tập mà còn giúp cải thiện năng lực tự học của sinh viên. Microsoft Teams cho phép sinh viên dễ dàng truy cập vào tài liệu học tập mọi lúc, mọi nơi, giúp họ linh hoạt hơn trong việc học tập cá nhân và tương tác với giảng viên cũng như bạn học.

Ngoài ra, Jackson và Shyamsundar (2022) cũng đã chỉ ra rằng việc tích hợp Microsoft Teams vào lớp học ngôn ngữ thông qua mô hình SAMR đã mang lại hiệu quả đáng kể trong việc nâng cao tương tác và khả năng tự học. Thông qua các công cụ thảo luận và phản hồi, sinh viên có thể chủ động tham gia vào các hoạt động học tập, từ đó cải thiện khả năng làm việc nhóm và tự quản lý quá trình học tập của mình.

Microsoft Forms là một công cụ đánh giá trực tuyến, giúp giảng viên dễ dàng tạo ra các bài kiểm tra, khảo sát và bài tập để theo dõi quá trình học tập của sinh viên. Điều này hỗ trợ sinh viên trong việc tự kiểm tra và đánh giá năng lực của mình. Faisal, Rahman, và Munir (2022) đã khẳng định rằng sinh viên có thể sử dụng Microsoft Forms để tự tạo ra các bài kiểm tra ngắn nhằm đánh giá trình

độ tiếng Anh của bản thân, từ đó cải thiện kỹ năng thông qua việc phản hồi kịp thời từ giảng viên.

Forms còn giúp sinh viên theo dõi quá trình học tập và nhận phản hồi nhanh chóng, tạo điều kiện cho việc điều chỉnh phương pháp học tập một cách phù hợp. Bằng cách cung cấp phản hồi tự động, sinh viên có thể nhận được ngay những nhận xét về bài làm của mình, từ đó điều chỉnh và cải thiện năng lực tiếng Anh một cách liên tục.

Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms hỗ trợ sinh viên trong việc học tiếng Anh mang lại nhiều lợi ích rõ ràng, đặc biệt là trong việc khuyến khích tính tự chủ và tự học. Trong nghiên cứu của Khrisat và Fakhouri (2024), việc sử dụng các công cụ học trực tuyến như Moodle, Microsoft Teams, và Zoom đã tạo điều kiện cho sinh viên tự quản lý quá trình học tập của mình một cách linh hoạt hơn. Điều này giúp sinh viên có thể học tập theo lịch trình cá nhân, tận dụng tối đa thời gian ngoài lớp học để hoàn thiện kiến thức.

Microsoft Teams và Microsoft Forms không chỉ hỗ trợ quá trình học tập cá nhân mà còn nâng cao hiệu quả học tập chung. Theo James (2022), sự tương tác giữa sinh viên với giảng viên và sinh viên với nhau thông qua Teams đã giúp tạo ra một môi trường học tập sôi nổi và hiệu quả hơn. Việc tham gia vào các hoạt động nhóm, thảo luận và phản hồi liên tục giúp sinh viên không chỉ học tập kiến thức mà còn rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, và tư duy phản biện – những yếu tố cần thiết trong việc học tiếng Anh.

Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc hỗ trợ sinh viên tự học tiếng Anh đã cho thấy nhiều lợi ích to lớn, từ việc nâng cao khả năng tự quản lý học tập, cải thiện kỹ năng ngôn ngữ, cho đến tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với nhiều nguồn tài liệu và công cụ học tập tiên tiến. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, khi việc học tập trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến, Microsoft Teams và Microsoft Forms không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là yếu tố cần thiết giúp sinh viên đạt được kết quả học tập cao hơn.

Trong tương lai, việc phát triển và hoàn thiện các công cụ này sẽ giúp sinh viên không chỉ học tiếng Anh mà còn các kỹ năng khác một cách toàn diện hơn,

từ đó đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội hiện đại. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, khi sinh viên có thể tự học và kiểm soát quá trình học tập của mình, họ sẽ đạt được những tiến bộ vượt bậc, đặc biệt là trong lĩnh vực ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu mức độ tiếp nhận công nghệ của sinh viên trong học tập ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh giáo dục hiện đại, đặc biệt khi các công nghệ giáo dục phát triển mạnh mẽ và các phương pháp học tập trực tuyến trở nên phổ biến (Ghazal et al., 2022). Nghiên cứu về sự tiếp nhận công nghệ giúp các nhà giáo dục và nhà phát triển công nghệ hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận và sử dụng công nghệ trong học tập, từ đó đưa ra các chiến lược hiệu quả để tối ưu hóa trải nghiệm học tập của sinh viên (Pham & Tran, 2020). Trong bối cảnh trước và sau đại dịch Covid-19, việc sử dụng các công cụ học tập như Microsoft Teams và Zoom đã trở thành nhu cầu thiết yếu, và nghiên cứu về mức độ tiếp nhận của người học đã chỉ ra những thách thức và lợi ích của việc tích hợp công nghệ vào giảng dạy (Hu & AlSaqqaf, 2021). Do đó, nghiên cứu này góp phần quan trọng vào việc cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục bằng cách tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình áp dụng công nghệ trong học tập (Ismail et al., 2022).

Microsoft Teams và Microsoft Forms đã chứng tỏ là các công cụ hỗ trợ hiệu quả cho việc học tiếng Anh, đặc biệt là trong bối cảnh học tập trực tuyến và kết hợp (Nguyen & Le, 2023). Nghiên cứu về mức độ tiếp nhận của sinh viên đối với các nền tảng này giúp xác định rõ ràng các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng và tính hiệu quả của chúng trong việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (Abidin et al., 2023). Các nghiên cứu chỉ ra rằng việc hiểu rõ thái độ và phản hồi của sinh viên sẽ giúp cải thiện cách các công cụ này được sử dụng trong giảng dạy, từ đó nâng cao hiệu suất học tập và sự tự tin của người học (Jeljeli et al., 2022). Việc tìm hiểu về sự tiếp nhận cũng giúp các giảng viên điều chỉnh phương pháp dạy học để phù hợp hơn với nhu cầu và phong cách học tập của sinh viên (Al-Shboul, 2024).

Việc nghiên cứu những khó khăn và thách thức mà người học gặp phải khi sử dụng Microsoft Teams trong học tiếng Anh cũng rất cần thiết để nâng cao hiệu

quả dạy và học trong môi trường ứng dụng công nghệ số. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Microsoft Teams đã trở thành công cụ chính để giảng dạy và học tập từ xa. Tuy nhiên, sinh viên đã gặp phải nhiều thách thức, bao gồm khó khăn trong việc nắm bắt thông tin và duy trì tập trung khi học qua nền tảng này sau đại dịch (Nguyen & Duong, 2021). Những rào cản kỹ thuật như kết nối mạng không ổn định và các vấn đề về thiết bị cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập (Nguyen & Le, 2023).

Ngoài ra, Microsoft Teams được nhận định là công cụ có giao diện phức tạp và yêu cầu kỹ năng sử dụng công nghệ nhất định, khiến nhiều sinh viên cảm thấy khó khăn trong việc tương tác và tham gia bài giảng (Ha & Ngo, 2021). Việc hiểu rõ các vấn đề này giúp các nhà giáo dục và quản lý có thể đưa ra các biện pháp hỗ trợ và cải thiện hệ thống giảng dạy, từ đó tối ưu hóa môi trường học tập cho sinh viên (Pham, 2023). Đặc biệt, việc nghiên cứu các khó khăn trong quá trình học tập qua Microsoft Teams còn cung cấp dữ liệu để cải thiện chiến lược giảng dạy và hỗ trợ sinh viên vượt qua thách thức trong việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (Pham & Tran, 2020).

Như vậy, nghiên cứu về những thách thức khi sử dụng Microsoft Teams không chỉ giúp tối ưu hóa việc sử dụng công cụ này mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của các phương pháp giảng dạy trực tuyến, đảm bảo rằng sinh viên có thể tiếp cận một môi trường học tập hiệu quả và không gặp trở ngại lớn.

Tại Trường Đại học Hoa Lư, tự học là thành tố quan trọng trong các học phần tiếng Anh. Học phần tiếng Anh 1 quy định thời gian dành cho tự học là 54 giờ/15 tuần học. Đã có nhiều nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào việc hỗ trợ học tập cho sinh viên trong việc học tiếng Anh. Và cũng có những nghiên cứu về tính tự học của sinh viên. Tuy nhiên, chưa có nhiều ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ sinh viên tự học trong việc học tiếng Anh. Do đó nhóm nghiên cứu quyết định lựa chọn thực hiện đề tài “Nghiên cứu trường hợp: Ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms để phát triển tính tự học cho sinh viên lớp D17 TH1 trong học phần tiếng Anh 1 tại Trường Đại học Hoa Lư”.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu khoa học tập trung vào các mục tiêu sau đây:

- Đánh giá mức độ tác động của ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms tới việc tự học của sinh viên trong việc học học phần tiếng Anh 1
- Tìm hiểu mức độ sinh viên tiếp nhận việc áp dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc học tiếng Anh trong học phần tiếng Anh 1
- Tìm hiểu những khó khăn sinh viên gặp phải trong quá trình sử dụng

4. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tính tự học và phát triển tính tự học, mức độ sinh viên tiếp nhận công nghệ trong học tập sử dụng mô hình TAM (technology acceptance model), Microsoft Teams, Microsoft Forms, Học phần tiếng Anh 1 tại Trường Đại học Hoa Lư.

Khách thể nghiên cứu: 40 Sinh viên lớp D17TH1 học học phần tiếng Anh 1 tại trường Đại học Hoa Lư .

Phạm vi nghiên cứu: Trong vòng 15 tuần (quá trình ứng dụng từ tuần 3 tới tuần 12) tại lớp D17TH1 Học phần tiếng Anh 1 tại trường Đại học Hoa Lư.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Nhóm nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận của nghiên cứu trường hợp (Case study) trong đó 40 sinh viên trong lớp D17 TH1 được coi như một trường hợp điển hình cho nghiên cứu. Trong đó, nhóm sẽ thực hiện từ nghiên cứu lý thuyết tới áp dụng vào thực tiễn. Cụ thể, nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu các khía cạnh lý thuyết liên quan tới tính tự học, các phương pháp phát triển tính tự học, ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển tính tự học, tổng quan và tính năng của Microsoft Teams và Microsoft Forms, mức độ tiếp nhận Microsoft Teams và Microsoft Forms vào quá trình học tập, học phần tiếng Anh 1 tại Trường Đại học Hoa Lư. Tiếp đó, nhóm nghiên cứu tiến hành ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms vào thực tiễn giảng dạy để phát triển tính tự học cho 40 sinh viên lớp D17 TH1 trong học phần tiếng Anh 1 tại Trường Đại học Hoa Lư. Và sau đó nhóm thực hiện thu thập, phân tích kết quả đánh giá của sinh viên.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Hai phương pháp nghiên cứu chính được thực hiện trong nhiệm vụ khoa học và công nghệ này là phương pháp khảo sát và phỏng vấn. Sau khi giai đoạn ứng dụng vào thực tiễn kết thúc, nhóm nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi khảo sát và các cuộc phỏng vấn với sinh viên tham gia nghiên cứu để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn sử dụng các phương pháp bổ trợ khác như: phương pháp mô tả, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. TÍNH TỰ HỌC VÀ PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC

1.1.1. Tính tự học

Khái niệm “tự học” (self-study) hay “tính tự chủ trong học tập” (learner autonomy) là một thành tố quan trọng trong bối cảnh giáo dục hiện đại, đặc biệt khi công nghệ được tích hợp sâu rộng vào quá trình giảng dạy và học tập. Mặc dù thuật ngữ này đã xuất hiện trong nhiều thập kỷ, các nghiên cứu khác nhau vẫn tiếp cận và định nghĩa “tự học” theo những cách khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh nghiên cứu, đối tượng người học, và công cụ hỗ trợ học tập được sử dụng.

Luke (2006) cho rằng tự học là một “quá trình chủ động trong đó người học tự đặt mục tiêu, tự điều chỉnh phương pháp, và đánh giá hiệu quả học tập một cách liên tục”. Tương tự, Albadry (2018) nhấn mạnh vai trò của công nghệ di động trong việc tạo điều kiện để người học đưa ra quyết định mang tính cá nhân hóa, từ đó tăng cường sự chủ động trong việc học ngôn ngữ. Theo Albadry, tính tự học có thể được nuôi dưỡng thông qua việc trao quyền cho người học trong môi trường học tập linh hoạt và cá nhân hóa.

An et al. (2021) tiếp cận tự học từ góc độ của lý thuyết học tập tự điều chỉnh (self-regulated learning), trong đó người học được xem là chủ thể có khả năng đặt mục tiêu, theo dõi tiến trình học, điều chỉnh chiến lược học tập, và tư duy phản ánh về hiệu quả của quá trình học. Nghiên cứu cho thấy sự kết hợp giữa công nghệ và tự điều chỉnh góp phần tăng cường hiệu quả học tiếng Anh, đồng thời củng cố cảm giác tự tin và sự hài lòng trong học tập.

Tương tự, nghiên cứu của Honarзад và Rassaei (2019) cũng khẳng định rằng người học có mức độ tự học cao thường có động lực nội tại và cảm giác hiệu quả mạnh mẽ hơn, từ đó họ chủ động sử dụng công nghệ ngoài lớp học để cải thiện kỹ năng ngôn ngữ.

Nhiều nghiên cứu gần đây tiếp cận tự học như một hiện tượng được “kích hoạt” hoặc “củng cố” thông qua sự hỗ trợ của công nghệ. Healey (2024) chỉ ra rằng công nghệ có thể đóng vai trò là “người bạn đồng hành học tập”, giúp người học quản lý thời gian, phản hồi kịp thời, và duy trì động lực. Trong khi đó, Reinders và Hubbard (2013) lại nhìn nhận công nghệ như một phương tiện mở rộng không gian học tập, cho phép người học tiếp cận với các nguồn tài nguyên ngôn ngữ không giới hạn, từ đó nâng cao tính tự chủ.

Melvina et al. (2020) và Rinekso & Kurniawan (2020) đều cho rằng việc sử dụng ICT (công nghệ thông tin và truyền thông) giúp người học cảm thấy tự tin hơn, kiểm soát tốt hơn việc học, và tự giác hơn trong quá trình học tiếng Anh. Pratiwi và Waluyo (2023) cùng Phạm et al. (2023) đều đề cập đến khái niệm “tự học định hướng công nghệ” (self-directed technology use), trong đó người học không chỉ tự học mà còn chủ động chọn lựa và sử dụng các công cụ công nghệ phù hợp với nhu cầu và mục tiêu học tập cá nhân. Khái niệm này mở rộng hiểu biết truyền thống về tự học bằng cách tích hợp yếu tố công nghệ như một phần không thể tách rời.

Trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, các học giả Việt Nam cũng có nhiều cách định nghĩa và tiếp cận tự học. Nguyễn Vũ Thanh Tuyền (2018) xem tự học là “quá trình sinh viên tự xác định mục tiêu học tập, lựa chọn phương pháp phù hợp, và đánh giá hiệu quả thông qua công cụ công nghệ thông tin”. Phan Bích Ngọc (2009) thì nhấn mạnh vai trò của việc tổ chức môi trường học tập giúp sinh viên rèn luyện năng lực tự học như một phần không thể thiếu trong đào tạo theo tín chỉ.

Thu Hiền (2023) cho rằng tự học ở đại học không đơn thuần là học một mình mà là quá trình tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập cá nhân. Trần Thị Lợi (2020) phân tích rằng năng lực tự học bao gồm: xác định nhu cầu học tập, tự tổ chức hoạt động học, lựa chọn tài liệu, và đặc biệt là khả năng tự đánh giá. Nghiên cứu của Trinh (2023) nhấn mạnh rằng tính tự học là năng lực quan trọng để thích ứng với môi trường học tập trực tuyến, nhất là sau đại dịch COVID-19.

Điều này đặc biệt phù hợp khi Microsoft Teams được triển khai làm công cụ hỗ trợ học tập, nơi sinh viên có thể tiếp cận bài giảng, tương tác, và học mọi lúc, mọi nơi.

Rõ ràng, khái niệm “tự học” đã được tiếp cận và định nghĩa theo nhiều cách khác nhau trong các nghiên cứu giáo dục, đặc biệt là trong bối cảnh tích hợp công nghệ vào giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms để phát triển tính tự học cho sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Hoa Lư, định nghĩa của Benson (2013) được lựa chọn làm khung lý thuyết nền tảng vì tính toàn diện, thực tiễn và phù hợp với môi trường học tập công nghệ số.

Theo Benson (2013), tự học là khả năng của người học trong việc kiểm soát việc học của chính mình. “Kiểm soát” ở đây được hiểu trên ba bình diện chính: (1) kiểm soát việc quản lý học tập (chẳng hạn như chiến lược học tập, thời gian học, không gian học), (2) kiểm soát quá trình nhận thức (bao gồm sự tập trung, đánh giá quá trình học, hiểu và làm chủ các tác vụ học tập), và (3) kiểm soát nội dung học tập (tức là người học nắm bắt được chủ đề, và nội dung của tài liệu học tập). Khác với nhiều định nghĩa nhấn mạnh vào sự chủ động hoặc tự điều chỉnh đơn thuần, cách tiếp cận của Benson mang tính hệ thống và phản ánh sâu sắc năng lực tư duy phản biện và khả năng ra quyết định trong học tập – những yếu tố cốt lõi trong giáo dục đại học hiện nay (Benson, 2016).

Sự phù hợp của định nghĩa này càng rõ ràng khi đặt vào bối cảnh cụ thể của nghiên cứu: ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong giảng dạy tiếng Anh. Đây là hai nền tảng hỗ trợ học tập có nhiều tính năng thúc đẩy khả năng kiểm soát học tập của sinh viên. Microsoft Teams cho phép người học quản lý nội dung học tập, tương tác với giảng viên và bạn học, truy cập tài liệu, tham gia hoạt động học tập theo thời gian linh hoạt, trong khi Microsoft Forms hỗ trợ tự đánh giá, làm bài tập, nhận phản hồi tức thời, từ đó giúp người học hiểu rõ tiến trình và hiệu quả học tập của mình. Cả hai công cụ này đều tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng lập kế hoạch, kiểm soát và tư duy phản ánh – những biểu hiện cụ thể của tự học theo quan điểm của Benson.

Ngoài ra, việc áp dụng khung lý thuyết của Benson (2013) còn có ý nghĩa quan trọng về mặt thực tiễn và sư phạm. Trong môi trường giáo dục đại học hiện nay, sinh viên được kỳ vọng trở thành chủ thể trung tâm trong quá trình học tập, có khả năng học tập độc lập, linh hoạt và có trách nhiệm với kết quả học tập của mình. Tính chất này hoàn toàn tương thích với khái niệm “kiểm soát học tập” mà Benson (2013) đề xuất. Thêm vào đó, với đặc điểm của sinh viên năm nhất – nhóm học sinh đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ học tập phụ thuộc ở phổ thông sang học tập độc lập ở bậc đại học – thì việc rèn luyện và phát triển năng lực tự học theo định hướng của Benson (2013) là cần thiết để xây dựng nền tảng học tập bền vững.

Có thể thấy, định nghĩa về tính tự học của Benson (2013) không chỉ có giá trị học thuật mà còn có tính ứng dụng cao trong thực tiễn. Khung lý thuyết này cung cấp một nền tảng khoa học vững chắc để phân tích, đo lường và phát triển tính tự học của sinh viên trong bối cảnh giảng dạy tiếng Anh có tích hợp các công cụ công nghệ như Microsoft Teams và Microsoft Forms tại Trường Đại học Hoa Lư.

1.1.2. Phát triển tính tự học

Tính tự học đã trở thành một yêu cầu tất yếu trong giáo dục đại học hiện đại, đặc biệt là trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ. Trong bối cảnh sinh viên cần năng lực học tập suốt đời, khả năng tự định hướng, lựa chọn chiến lược và tự đánh giá quá trình học đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng học tập. Trong việc học tiếng Anh – một kỹ năng thiết yếu trong thời đại toàn cầu hóa – phát triển tính tự học không chỉ giúp sinh viên học hiệu quả hơn mà còn tạo điều kiện cho họ duy trì động lực học tập lâu dài. Nhiều nhà nghiên cứu đã đề xuất các phương pháp lý thuyết và công cụ thực tiễn để thúc đẩy năng lực tự học cho sinh viên.

Trong lý thuyết về học tập ngôn ngữ, nhiều học giả đã khẳng định rằng tính tự học là nền tảng để người học đạt được sự tiến bộ bền vững và hiệu quả. Một trong những đóng góp quan trọng nhất là mô hình sáu cách tiếp cận phát triển tính tự học do Benson (2013) đề xuất, được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng trong các bối cảnh giảng dạy tiếng Anh. Những cách tiếp cận này không chỉ giúp khái quát

vai trò của người học, giáo viên và môi trường học, mà còn định hướng cho việc thiết kế chương trình giảng dạy thúc đẩy tính tự chủ.

Trước hết, phương pháp tiếp cận dựa trên tài nguyên (resource-based approach) nhấn mạnh đến việc người học được tiếp cận và khai thác đa dạng tài liệu học tập như sách, bài nghe, video, tài liệu điện tử... Qua việc tự lựa chọn và sử dụng các tài nguyên phù hợp với mục tiêu học cá nhân, người học dần phát triển kỹ năng tự quản lý tri thức và xây dựng chiến lược học riêng.

Tiếp theo, phương pháp tiếp cận dựa trên công nghệ (technology-based approach) đề cao việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để hỗ trợ quá trình tự học. Các nền tảng học tập trực tuyến, công cụ cộng tác số (Google Docs, Padlet), phần mềm học từ vựng (Quizlet), hay hệ thống quản lý học tập (Moodle) đều góp phần cá nhân hóa quá trình học, tăng tính linh hoạt và hỗ trợ người học tự định hướng. Fuchs, Hauck và Müller-Hartmann (2012) cho thấy công nghệ có thể thúc đẩy sự tham gia tích cực, khả năng tương tác xuyên văn hóa và nâng cao nhận thức ngôn ngữ trong các dự án học tập quốc tế.

Phương pháp tiếp cận dựa trên người học (learner-based approach) tập trung vào việc phát triển kỹ năng siêu nhận thức, giúp người học hiểu rõ về cách thức học của bản thân, xác định được điểm mạnh, điểm yếu và từ đó tự lựa chọn chiến lược học phù hợp. Theo Thanasoulas (2019), người học có thể được hướng dẫn để đặt mục tiêu học tập, theo dõi tiến trình và đánh giá kết quả một cách độc lập, từ đó nâng cao hiệu quả học tập dài hạn.

Trong khi đó, phương pháp tiếp cận dựa trên lớp học (classroom-based approach) khuyến khích tạo ra một môi trường học tập nơi sinh viên có tiếng nói trong việc lựa chọn nội dung, phương pháp học và đánh giá. Cotterall (2000) cho rằng thiết kế lớp học dựa trên nguyên tắc tự chủ – chẳng hạn như học theo chủ đề do người học lựa chọn, có thể gia tăng sự chủ động và tính chịu trách nhiệm của sinh viên.

Phương pháp tiếp cận dựa trên chương trình giảng dạy (curriculum-based approach) nhấn mạnh vai trò của việc tích hợp mục tiêu phát triển tính tự học vào toàn bộ cấu trúc chương trình đào tạo. Ma và Gao (2010) đề xuất mô hình đồng thương lượng chương trình học, trong đó sinh viên tham gia xây dựng nội dung

học và phương pháp đánh giá – từ đó hình thành cảm giác làm chủ và tăng cường cam kết học tập.

Cuối cùng, phương pháp tiếp cận dựa trên giáo viên (teacher-based approach) đề cập đến vai trò hỗ trợ, định hướng và khơi dậy động lực từ phía giảng viên. Giáo viên không còn giữ vai trò truyền đạt kiến thức mà trở thành người đồng hành, giúp sinh viên tự phát triển khả năng học hỏi. Yang (1998) khẳng định vai trò quan trọng của giáo viên trong việc xây dựng môi trường học thân thiện, cởi mở và khuyến khích tư duy phản ánh.

Bên cạnh nền tảng lý thuyết, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra những cách thức hiệu quả để phát triển tính tự học cho sinh viên trong học tiếng Anh. Các công cụ và hoạt động thực tiễn được triển khai không chỉ giúp sinh viên chủ động hơn trong việc học, mà còn hình thành thói quen tư duy phản biện, tư duy phản ánh và làm việc độc lập.

Trước hết, tự đánh giá và tư duy phản ánh là hai hoạt động có tác động mạnh mẽ đến khả năng tự học. Theo Ngo (2020), khi sinh viên được yêu cầu tự đánh giá kỹ năng học ngôn ngữ của mình và viết nhật ký tư duy phản ánh sau mỗi bài học, họ dần nhận thức rõ hơn về cách học hiệu quả, từ đó tự điều chỉnh chiến lược học tập.

Bên cạnh đó, học tập hợp tác cũng đóng vai trò quan trọng trong phát triển tính tự học. Shi và Han (2019) cho thấy các hoạt động làm việc nhóm giúp sinh viên tăng cường động lực nội tại, phát triển khả năng quản lý nhiệm vụ và học hỏi từ bạn bè – những yếu tố cốt lõi để hình thành thói quen học tập độc lập.

Một phương pháp khác là học tập dựa trên dự án (project-based learning). Yuliani và Lengkanawati (2017) đã minh chứng rằng các dự án học tiếng Anh – như thiết kế video, viết blog hay xây dựng kịch bản hội thoại – giúp sinh viên phát triển năng lực tự quản lý, giải quyết vấn đề, và giao tiếp bằng ngôn ngữ đích trong môi trường thực tiễn.

Ngoài ra, thương lượng chương trình học (syllabus negotiation) là một cách tiếp cận có giá trị trong việc nâng cao quyền tự quyết của sinh viên. Ma và Gao (2010) khẳng định rằng khi người học được tham gia vào việc xác định mục tiêu

học tập và phương pháp đánh giá, họ sẽ đầu tư nhiều hơn vào việc học và thể hiện tính tự chủ rõ nét.

1.2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC

Như đã trình bày phía trên, Benson (2013), trong chương 9, đã đưa ra một cái nhìn toàn diện về cách công nghệ thông tin đã và đang tạo điều kiện thúc đẩy tính tự học trong việc học ngôn ngữ. Tác giả lập luận rằng sự phát triển của các công nghệ kỹ thuật số không chỉ cung cấp công cụ hỗ trợ mà còn góp phần thay đổi sâu sắc cách thức người học tiếp cận, kiểm soát và định hướng quá trình học tập của chính mình.

Một trong những điểm nhấn quan trọng là khả năng cá nhân hóa quá trình học thông qua công nghệ. Người học có thể tự chọn nội dung, tốc độ, phương pháp và thời điểm học phù hợp với nhu cầu, năng lực và mục tiêu riêng. Các phần mềm học tập, ứng dụng di động, nền tảng trực tuyến như Moodle, Blackboard, hay các công cụ Web 2.0 như blogs, wikis, và diễn đàn cho phép người học tham gia tích cực, tương tác đa chiều và kiểm soát tiến trình học một cách linh hoạt.

Tác giả cũng nhấn mạnh vai trò của môi trường học tập tự định hướng mà công nghệ tạo ra. Việc truy cập vào nguồn tài liệu đa dạng, các khóa học mở (MOOCs), video học ngôn ngữ, và các cộng đồng học tập trực tuyến giúp người học phát triển khả năng tự tìm kiếm thông tin, tự đánh giá kết quả học, và nâng cao nhận thức siêu nhận thức (metacognitive awareness) – một yếu tố quan trọng trong tự học.

Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra rằng việc sử dụng công nghệ còn khuyến khích người học hình thành các chiến lược học ngôn ngữ cá nhân, ví dụ như sử dụng phần mềm từ điển, công cụ ghi âm để luyện phát âm, hay ứng dụng mạng xã hội để thực hành giao tiếp với người bản ngữ. Những trải nghiệm này không chỉ làm tăng động lực học mà còn nâng cao năng lực tự điều chỉnh (self-regulation) của người học.

Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý rằng việc công nghệ có thực sự góp phần phát triển tính tự học hay không còn phụ thuộc vào cách thức công nghệ được thiết kế,

triển khai và tích hợp vào bối cảnh giáo dục. Công nghệ không tự thân tạo ra tự học, mà cần được sử dụng trong những môi trường sư phạm hỗ trợ sự chủ động, tư duy phản ánh và hợp tác của người học. Do đó, vai trò của giáo viên là điều phối, hướng dẫn và thiết kế hoạt động học phù hợp với định hướng phát triển tự học, thay vì chỉ đơn thuần cung cấp công nghệ.

1.3. MỨC ĐỘ TIẾP NHẬN CÔNG NGHỆ TRONG HỌC TẬP SỬ DỤNG MÔ HÌNH TAM

Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM) là một trong những khung lý thuyết được sử dụng phổ biến nhất để phân tích, lý giải và dự đoán hành vi chấp nhận công nghệ của người dùng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả giáo dục. Được phát triển bởi Davis (1989), mô hình TAM đặt nền móng cho hàng loạt nghiên cứu liên quan đến việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục ngôn ngữ với sự phát triển nhanh chóng của các công cụ học tập trực tuyến và di động.

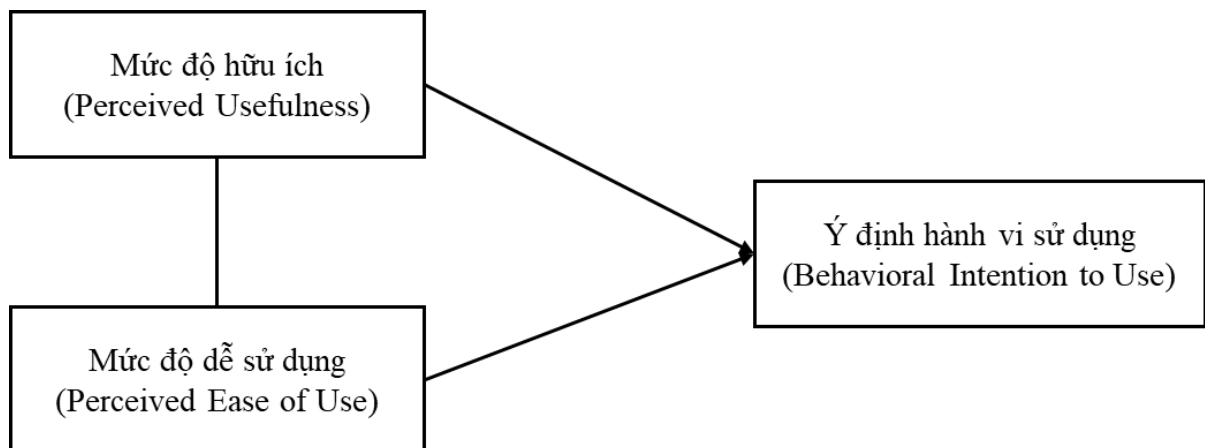
1.3.1. Sự ra đời của mô hình TAM

Mô hình TAM được Fred D. Davis phát triển dựa trên nền tảng của Lý thuyết Hành động Hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA) do Fishbein và Ajzen đề xuất trước đó. Davis (1989) điều chỉnh mô hình để phù hợp với bối cảnh công nghệ, nhằm giải thích lý do tại sao người dùng lại quyết định sử dụng một hệ thống công nghệ nào đó. Theo ông, việc chấp nhận công nghệ phụ thuộc vào nhận thức cá nhân về tính hữu ích và tính dễ sử dụng của hệ thống đó. Với sự đơn giản và tính thực tiễn cao, TAM đã trở thành mô hình nền tảng cho nhiều nghiên cứu sau này về hành vi người dùng trong môi trường công nghệ (Davis, 1989).

1.3.2. Hai yếu tố chính trong mô hình TAM

Trong mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) do Davis (1989) đề xuất, đánh giá mức độ hữu ích (Perceived Usefulness – PU) và đánh giá mức độ dễ sử dụng (Perceived Ease of Use – PEOU) là hai thành tố trung tâm quyết định việc hình thành thái độ, ý định và hành vi sử dụng công nghệ của người học. PU phản ánh mức độ mà người dùng tin rằng công nghệ có thể cải thiện hiệu suất hoặc kết quả

học tập của họ; trong khi đó, PEOU thể hiện mức độ người dùng cảm nhận rằng công nghệ dễ thao tác, không gây trở ngại và không đòi hỏi nỗ lực quá mức. Trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là học ngoại ngữ, rất nhiều nghiên cứu nhấn mạnh rằng sinh viên sẵn sàng tiếp nhận và duy trì việc sử dụng công nghệ khi họ nhìn thấy lợi ích thiết thực đối với việc học và cảm thấy tự tin trong quá trình sử dụng (Alfadda & Mahdi, 2021; Liu & Ma, 2023). Trong phạm vi nghiên cứu này, việc lựa chọn hai yếu tố PU và PEOU là hoàn toàn phù hợp vì sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Hoa Lư mới tiếp cận Microsoft Teams và Microsoft Forms, do đó cảm nhận của họ về tính hữu ích và mức độ dễ sử dụng có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ chấp nhận và hiệu quả của việc triển khai. Hơn nữa, hai thành tố này giúp phản ánh rõ ràng khả năng hỗ trợ tự học của nền tảng công nghệ, phù hợp mục tiêu nghiên cứu đề tài là khảo sát mức độ tiếp nhận công nghệ và đánh giá tác động của nó đối với quá trình tự học của sinh viên.



Hình 1.0: Các thành tố trong mô hình TAM

1.3.3. Vai trò của mô hình TAM

Mô hình TAM đã chứng minh được vai trò quan trọng trong việc đánh giá hành vi tiếp nhận công nghệ của sinh viên, đặc biệt trong các nghiên cứu về học ngôn ngữ thông qua các công cụ số. Chẳng hạn, Dizon (2016) sử dụng mô hình TAM để đánh giá mức độ chấp nhận các bài kiểm tra tiếng Anh trực tuyến của sinh viên Nhật Bản và nhận thấy PU có ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng. Tương tự, nghiên cứu của Sulistiyo et al. (2022) chỉ ra rằng PU và PEOU là hai yếu tố quyết định trong việc chấp nhận ICT để học tiếng Anh tại Indonesia. Ngoài ra, TAM còn được mở rộng để kết hợp với các yếu tố tâm lý như động lực nội tại,

lo lắng công nghệ, và kinh nghiệm người dùng nhằm tăng cường khả năng dự đoán (Hsu & Lin, 2021; Fathali & Okada, 2018).

Như vậy, mô hình TAM không chỉ giúp lý giải hành vi tiếp nhận công nghệ của người học mà còn là công cụ hữu ích để các nhà giáo dục thiết kế, lựa chọn và triển khai công nghệ phù hợp với nhu cầu và năng lực của người học. Trong bối cảnh học tập ngày càng phụ thuộc vào công nghệ, việc sử dụng mô hình TAM trong nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ là cần thiết để đảm bảo hiệu quả và sự chấp nhận bền vững của người học.

1.4. MICROSOFT TEAMS VÀ MICROSOFT FORMS

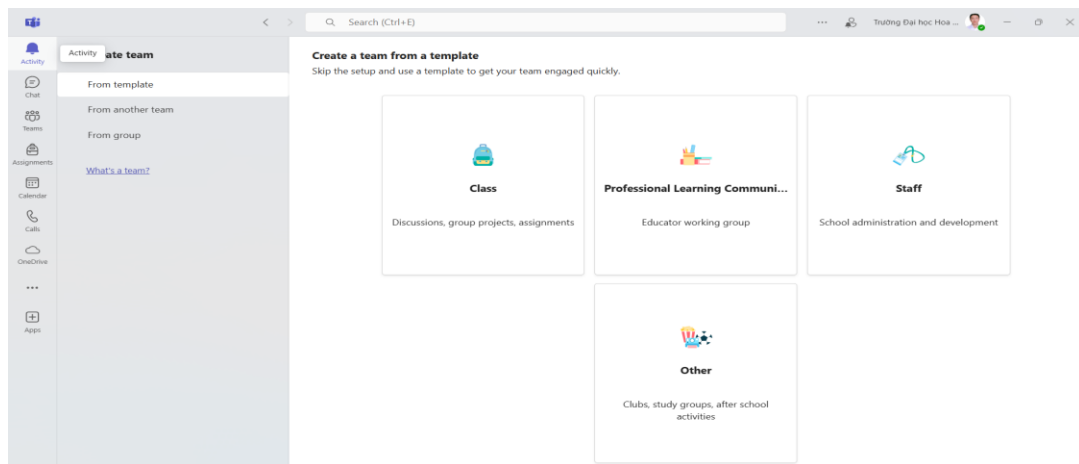
1.4.1. Microsoft Teams và các tính năng

Trong thời đại số hóa và học tập linh hoạt, các nền tảng công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối người dạy và người học, đặc biệt là trong bối cảnh giáo dục đại học. Microsoft Teams, một sản phẩm của tập đoàn Microsoft, đã trở thành công cụ phổ biến hỗ trợ tổ chức lớp học trực tuyến, hợp tác nhóm, và quản lý học tập toàn diện. Với giao diện thân thiện, tính năng tích hợp mạnh mẽ và khả năng kết nối đa nền tảng, Microsoft Teams được sử dụng rộng rãi tại các trường đại học trên toàn thế giới.

Microsoft Teams được chính thức ra mắt vào ngày 14 tháng 3 năm 2017 như một phần trong bộ công cụ Office 365 (nay là Microsoft 365). Sự ra đời của Teams đánh dấu bước phát triển chiến lược của Microsoft trong lĩnh vực phần mềm cộng tác và giao tiếp, nhằm cạnh tranh trực tiếp với các đối thủ như Slack và Zoom. Được phát triển từ nền tảng Skype for Business, Teams được thiết kế nhằm tích hợp đầy đủ các chức năng nhắn tin, gọi video, chia sẻ tài liệu, và làm việc nhóm trong một môi trường duy nhất (Wikimedia, 2017). Sự bùng phát của đại dịch COVID-19 vào năm 2020 đã thúc đẩy việc ứng dụng Microsoft Teams một cách rộng rãi trong giáo dục, giúp hàng triệu giảng viên và sinh viên duy trì hoạt động dạy và học từ xa hiệu quả.

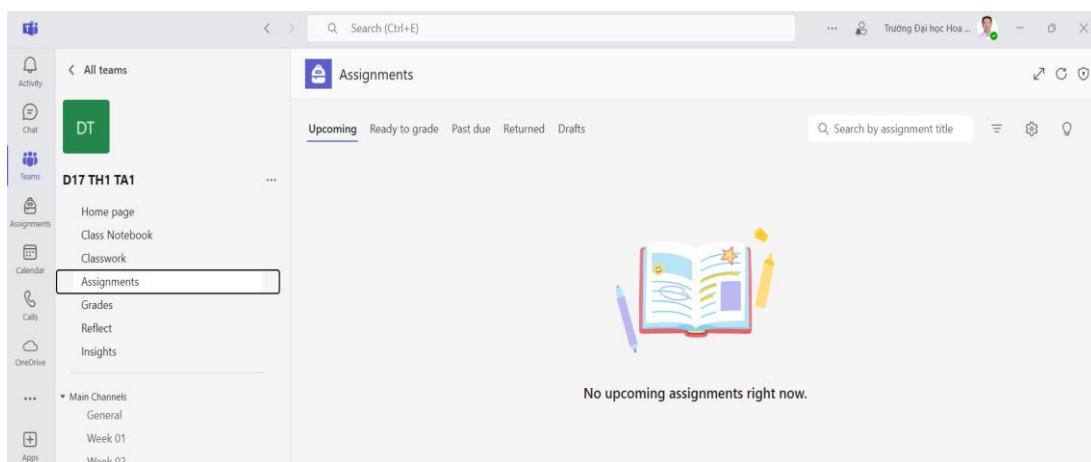
Về mặt cấu trúc, Microsoft Teams được xây dựng theo mô hình tổ chức theo nhóm (teams) (Hình 1.1), trong đó mỗi nhóm có thể bao gồm nhiều kênh

(channels). Mỗi kênh đại diện cho một chủ đề, dự án hoặc môn học cụ thể, và trong mỗi kênh người dùng có thể đăng tải bài viết, chia sẻ tài liệu, tổ chức cuộc họp hoặc tạo bài tập. Điều này giúp việc tổ chức lớp học hoặc dự án trở nên rõ ràng, dễ quản lý và theo dõi. Ngoài ra, Teams còn tích hợp với nhiều ứng dụng khác trong hệ sinh thái Microsoft như OneNote, SharePoint, Forms, và Outlook, cho phép người dùng làm việc liền mạch và đồng bộ giữa các nền tảng (Microsoft, 2025).



Hình 1.1: Tạo lớp hoặc nhóm trên Microsoft Teams

Các thành phần chính của một lớp học trong Microsoft Teams bao gồm “Bài đăng” để trao đổi, “Tập” để lưu trữ tài liệu, “Sổ tay lớp học” để ghi chép, “Bài tập” để giao và chấm điểm bài làm, và “Điểm” để theo dõi kết quả học tập. Bên cạnh đó, chức năng họp video (Meet Now hoặc Schedule Meeting) cũng được tích hợp sẵn giúp việc dạy học trực tiếp dễ dàng hơn. Đặc biệt, với khả năng phân quyền linh hoạt, giảng viên có thể kiểm soát nội dung, quyền chỉnh sửa và truy cập của sinh viên, tạo ra một môi trường học tập số an toàn và hiệu quả.



Hình 1.2: Giao diện Bài tập (Assignments) trên Microsoft Teams

Một trong những điểm mạnh nổi bật nhất của Microsoft Teams là khả năng tích hợp đa chức năng trong một nền tảng duy nhất. Người dùng có thể nhắn tin, gọi thoại hoặc video, chia sẻ màn hình và tài liệu ngay trong một không gian làm việc chung. Tính năng giao và nộp bài tập, kèm theo nhận xét và điểm số, giúp giảng viên dễ dàng quản lý tiến trình học tập của sinh viên. Ngoài ra, Microsoft Teams còn hỗ trợ ghi lại bài giảng, tạo biên bản tự động (transcript), và đồng bộ dữ liệu học tập trên nhiều thiết bị.

Đặc biệt, công cụ Microsoft Forms được tích hợp trong Teams cho phép tạo các bài kiểm tra trắc nghiệm, khảo sát và đánh giá nhanh. Theo Microsoft Education Team (2023), những cập nhật gần đây cho phép giáo viên sử dụng Forms để thiết kế đánh giá có tính tương tác cao và phân tích kết quả theo thời gian thực. Hơn nữa, tính năng tích hợp AI và học máy còn hỗ trợ việc tự động chấm điểm và gợi ý phản hồi cho bài làm của sinh viên.

Tính năng đa nền tảng của Teams giúp sinh viên và giảng viên truy cập hệ thống từ mọi thiết bị – máy tính, điện thoại di động hay máy tính bảng – và từ mọi nơi có kết nối Internet. Điều này làm tăng khả năng tiếp cận giáo dục, nhất là trong bối cảnh giãn cách xã hội hoặc đối với những người học không có điều kiện đến lớp thường xuyên.

Microsoft Teams đã chứng minh được tính hiệu quả và giá trị ứng dụng trong môi trường giáo dục đại học. Thứ nhất, nền tảng này hỗ trợ mô hình học tập kết hợp (blended learning) và học từ xa, giúp giảng viên duy trì việc dạy học ngay cả khi không thể đến trường. Nghiên cứu của Al-Shboul (2024) tại Đại học Jordan cho thấy việc sử dụng Microsoft Teams không chỉ nâng cao thành tích học tập mà còn cải thiện kỹ năng tự học và tính độc lập của sinh viên.

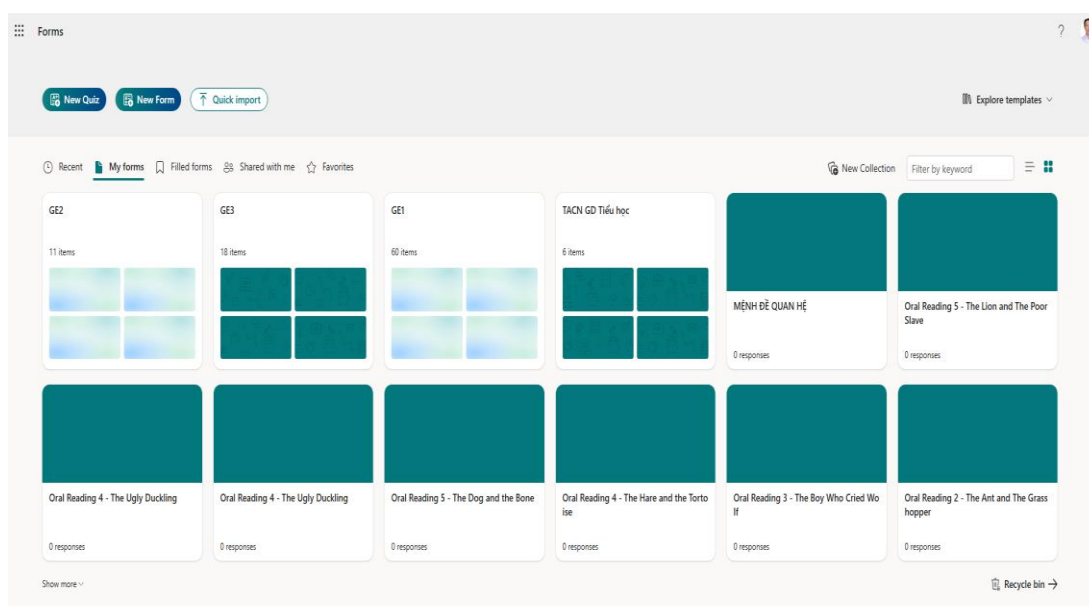
Thứ hai, Teams thúc đẩy sự tương tác giữa sinh viên với giảng viên và giữa các sinh viên với nhau. Theo Faisal, Rahman và Munir (2022), sinh viên cảm thấy thoải mái và tích cực hơn trong môi trường học trực tuyến nhờ vào tính năng trò chuyện nhóm, phản hồi tức thời và hỗ trợ linh hoạt. Teams cũng hỗ trợ làm việc nhóm hiệu quả thông qua các kênh riêng, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng cộng tác – một năng lực quan trọng trong môi trường đại học và nghề nghiệp sau này.

Thứ ba, trong bối cảnh giáo dục số tại Việt Nam đang trên đà phát triển, Microsoft Teams được xem là một trong những giải pháp nền tảng giúp chuyển đổi số hiệu quả. Theo Microsoft (2020), Teams đã và đang được triển khai tại nhiều trường đại học tại Việt Nam như một phần trong chiến lược thúc đẩy giáo dục số hóa, góp phần xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ vững chắc và nâng cao năng lực giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.

Cuối cùng, việc sử dụng Microsoft Teams giúp tăng cường khả năng quản lý lớp học và đánh giá kết quả học tập một cách toàn diện và minh bạch. Giảng viên có thể dễ dàng theo dõi tiến độ học của từng sinh viên, lưu trữ dữ liệu học tập và phản hồi chi tiết cho từng bài tập. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc cá nhân hóa quá trình học và hỗ trợ sinh viên phát triển theo nhu cầu riêng.

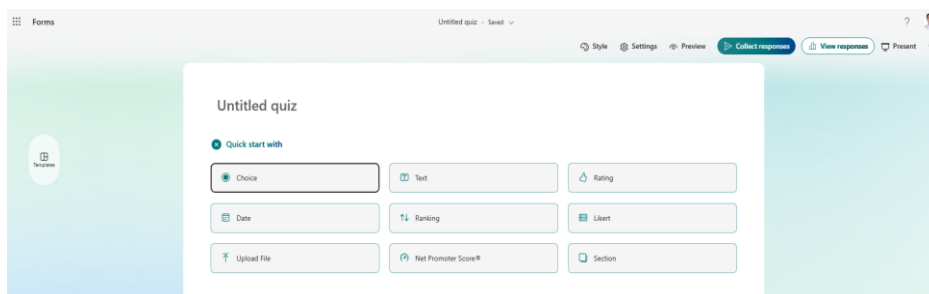
1.4.2. Microsoft Forms và các tính năng

Microsoft Forms là một công cụ khảo sát và thu thập dữ liệu trực tuyến miễn phí được phát triển bởi Microsoft, cho phép người dùng dễ dàng tạo biểu mẫu, khảo sát, câu đố (quiz) và bảng khảo sát phản hồi cho nhiều mục đích khác nhau trong giáo dục, doanh nghiệp và tổ chức. Với giao diện thân thiện và tích hợp sâu với các ứng dụng khác trong hệ sinh thái Microsoft 365 như OneDrive, Excel, Teams hay Outlook, Microsoft Forms mang lại sự tiện lợi và hiệu quả trong việc thiết kế, phân phối và phân tích thông tin thu thập được (Jones, 2023) (Hình 1.3).



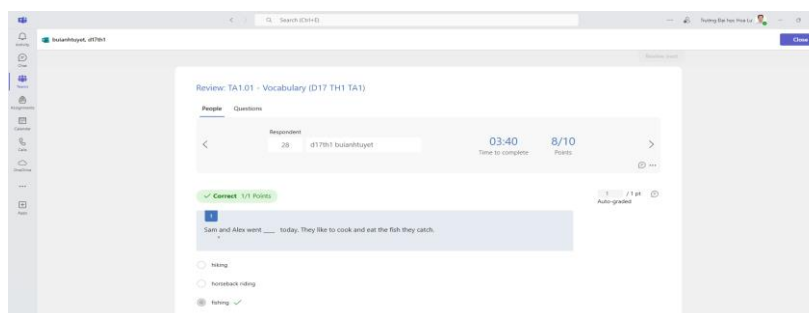
Hình 1.3: Thư viện trên Microsoft Forms

Một trong những đặc điểm nổi bật của Microsoft Forms là tính đơn giản và dễ sử dụng. Người dùng không cần kỹ năng lập trình hay thiết kế phức tạp vẫn có thể tạo biểu mẫu chỉ với vài thao tác kéo thả. Các loại câu hỏi có thể được thêm vào gồm (Hình 1.4): lựa chọn (multiple choice), văn bản ngắn/dài (text), xếp hạng (rating), ngày tháng, câu hỏi trắc nghiệm có thể chấm điểm tự động, v.v. Đặc biệt, tính năng tự động chấm điểm (auto-grading) trong các bài kiểm tra (quiz) giúp giáo viên tiết kiệm thời gian và hỗ trợ phản hồi nhanh chóng cho học sinh (Tholfson, 2021). Giáo viên có thể cài đặt đáp án đúng, trọng số điểm cho từng câu hỏi, và hệ thống sẽ tự động chấm bài, đồng thời cung cấp thống kê tổng quan về kết quả học sinh.



Hình 1.4: Các loại câu hỏi trên Microsoft Forms

Microsoft Forms còn hỗ trợ thu thập và phân tích dữ liệu theo thời gian thực. Người dùng có thể xem biểu đồ thống kê trực tiếp trên Forms hoặc xuất dữ liệu sang Excel để phân tích sâu hơn (Hình 1.5). Đây là một tính năng cực kỳ hữu ích cho giáo viên trong việc đánh giá kết quả học tập, cũng như cho doanh nghiệp khi khảo sát khách hàng hay đánh giá hiệu suất công việc (Jones, 2023). Ngoài ra, Forms cho phép giới hạn người trả lời (chỉ trong nội bộ tổ chức hoặc công khai), đặt thời hạn trả lời, và tạo nhánh câu hỏi linh hoạt dựa vào lựa chọn của người dùng – giúp cá nhân hóa biểu mẫu và tăng tính tương tác.



Hình 1.5: Thông số kết quả trên Microsoft Forms

Trong môi trường giáo dục, Microsoft Forms được đánh giá cao vì khả năng thúc đẩy sự tương tác và phản hồi nhanh từ người học. Theo Guhlin (2017), việc sử dụng Forms trong lớp học giúp giáo viên thu thập phản hồi ngay lập tức, tạo ra các hoạt động tương tác như khảo sát ý kiến, kiểm tra nhanh, hoặc trò chơi học tập. Tính năng tích hợp trực tiếp với Microsoft Teams còn cho phép giáo viên gắn biểu mẫu vào kênh lớp học hoặc giao bài tập có chấm điểm tự động.

Tóm lại, Microsoft Forms là một công cụ số hóa hữu ích và linh hoạt, đáp ứng nhu cầu thiết kế khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu một cách trực quan và hiệu quả trong cả lĩnh vực giáo dục và doanh nghiệp. Với các tính năng như tạo biểu mẫu đơn giản, tự động chấm điểm, phân tích dữ liệu trực tiếp, và khả năng tích hợp mạnh mẽ với hệ sinh thái Microsoft 365, Forms ngày càng trở thành lựa chọn ưu tiên cho các hoạt động tương tác và đánh giá trong môi trường học tập và làm việc hiện đại.

1.5. HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Sinh viên các khối ngành tại Trường Đại học Hoa Lư phải học ba học phần tiếng Anh trong ba kỳ học đầu tiên, bao gồm tiếng Anh 1, tiếng Anh 2 và tiếng Anh 3. Đây là ba học phần tiếng Anh cung cấp lượng kiến thức tiếng Anh căn bản cho sinh viên. Học phần tiếng Anh 1 là học phần tiếng Anh đầu tiên được giảng dạy vào kỳ 1 năm thứ nhất. Sinh viên phải hoàn thành tổng 2 tín chỉ với 1 tín chỉ lý thuyết tương đương 15 giờ, 1 tín chỉ thực hành tương đương 30 giờ và và tự học 54 giờ. Học phần cung cấp kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần tiếng Anh 1 đáp ứng 3 chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo tại Trường Đại học Hoa Lư và có mức thang đo năng lực S2. Giáo trình chính của học phần tiếng Anh 1 là bộ SmartChoice 2 (Student Book và Workbook), ấn bản thứ 3, do Oxford xuất bản năm 2019. Trong đó, học phần sử dụng từ bài số 1 đến hết bài số 8.

Đối với phần ngữ âm, 8 nội dung được trình bày lần lượt trong 8 đơn vị bài học. Các nội dung đó là: trọng âm từ (word stress), các trường hợp phát âm âm cuối -ed (final sounds -ed), hiện tượng nối âm giữa phụ âm cuối của từ đứng trước với nguyên âm đầu của từ đứng sau (linked sounds with consonants and vowels), hiện tượng rút gọn âm “t” trong dạng so sánh nhất của tính từ, các trường hợp ngắt nghỉ sau các mệnh đề trạng ngữ, hiện tượng phát âm rút gọn của “has to” và “have to”, trọng âm từ trong câu phản nản, và trọng âm từ với các từ mang biểu đạt nội dung. Đối với mảng kiến thức ngữ pháp, học phần tiếng Anh 1 có 8 chủ điểm khác nhau. Đó là: (1) cách nói đồng tình và không đồng tình, (2) tính từ đuôi -ing và đuôi -ed, (3) thì hiện tại hoàn thành – the present perfect, (4) tính từ so sánh nhất – superlative adjectives, (5) mệnh đề trạng ngữ với before, after, và when, (6) cấu trúc với should và have to, (7) cách sử dụng too/not enough, too many/too much, và (8) mệnh đề quan hệ - relative clauses. Đối với các phần nghe (listening), nói (speaking), đọc hiểu (reading), và viết (writing), các chủ điểm đọc hiểu trong học phần tiếng Anh 2 khá phong phú, và trải đều trong 8 đơn vị bài học của giáo trình. Mỗi bài học là một chủ đề. Cụ thể các chủ điểm như sau: (1) kỳ nghỉ - vacation, (2) đánh giá phim – movie reviews, (3) thể thao mạo hiểm – extreme sports, (4) các loài vật nguy hiểm – dangerous animals, (5) các lễ hội nổi tiếng – famous festivals, (6) kiểm soát căng thẳng – managing stress, (7) mua sắm trực tuyến – online shopping, (8) tư vấn hẹn hò – dating advice.

Chương 2

ỨNG DỤNG

2.1. BỐI CẢNH, KHÁCH THỂ, VÀ KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU

2.1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trong học kỳ 1 năm học 2024-2025 tại Trường Đại học Hoa Lư. Trường Đại học Hoa Lư trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, khu vực và cả nước. Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Trường Đại học Hoa Lư luôn chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô ngành nghề và đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ vào giảng dạy và học tập. Trường Đại học Hoa Lư đào tạo theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Ninh Bình và khu vực Bắc Trung Bộ. Hiện nay, trường tổ chức đào tạo hai nhóm ngành chính là sư phạm (Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Sư phạm Lịch sử - Địa lý, Sư phạm Toán) và ngoài sư phạm (Công nghệ thông tin, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Du lịch).

Trường có 06 khoa đào tạo: Sư phạm Trung học, Sư phạm Tiểu học- Mầm non, Văn hóa-Du lịch, Kinh tế, Ngoại ngữ-Công nghệ thông tin, Giáo dục thường xuyên. Trong đó, Khoa Ngoại ngữ – Công nghệ thông tin là một trong những đơn vị chuyên môn có vai trò quan trọng, chịu trách nhiệm chính trong việc giảng dạy các học phần tiếng Anh và tin học cho sinh viên toàn trường. Khoa bao gồm 2 bộ môn là Bộ môn Tiếng Anh và Bộ môn Công nghệ thông tin. Bộ môn Tiếng Anh đảm nhiệm việc giảng dạy các học phần tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành, đồng thời hỗ trợ sinh viên trong việc phát triển năng lực ngoại ngữ để đáp ứng chuẩn đầu ra cũng như nhu cầu học tập và làm việc trong môi trường hội nhập. Bộ môn Công nghệ thông tin phụ trách giảng dạy các học phần liên quan

đến công nghệ thông tin, góp phần nâng cao năng lực ứng dụng CNTT cho sinh viên trong học tập, nghiên cứu và công việc tương lai.

2.1.2. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu tham gia trong đề tài nghiên cứu này là 40 sinh viên lớp D17TH1 học phần tiếng Anh 1, học kỳ I năm học 2024-2025. Trong lớp có 35 sinh viên nữ, và 5 sinh viên nam.

2.1.3. Kế hoạch nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với 3 giai đoạn cơ bản. Giai đoạn 1 là giai đoạn chuẩn bị trước khi học phần bắt đầu với việc tập hợp danh sách lớp và nắm bắt sĩ số lớp. Sau đó, nhóm nghiên cứu tạo tài khoản Microsoft Teams cho sinh viên trong lớp và thiết lập lớp học trong Microsoft Teams. Công việc đồng thời trong giai đoạn này là tạo các bài tập theo các nội dung học tập trong học phần trên Microsoft Forms. Giai đoạn 2 là quá trình áp dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms vào thực tiễn giảng dạy trên lớp ngay khi lịch trình giảng dạy của học phần bắt đầu. Quá trình giao bài bắt đầu từ tuần thứ 3 và kết thúc vào tuần 12 của học phần tiếng Anh 1. Trước đó, trong 2 tuần đầu tiên nhóm nghiên cứu dành để hỗ trợ sinh viên đăng nhập đầy đủ vào lớp học trong Microsoft Teams. Sau đó, giảng viên tiến hành giao bài, trả kết quả hàng tuần cho sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên thông báo và nhắc nhở sinh viên qua Zalo nhóm của lớp, và trước giờ học trên lớp. Giai đoạn 3 là giai đoạn thu thập dữ liệu cho các câu hỏi nghiên cứu bằng việc thực hiện khảo sát và phỏng vấn sinh viên trong tuần 13 và tuần 14.

2.2. ỨNG DỤNG MICROSOFT TEAMS VÀ MICROSOFT FORMS VÀO VIỆC HỖ TRỢ SINH VIÊN PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC TRONG HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1

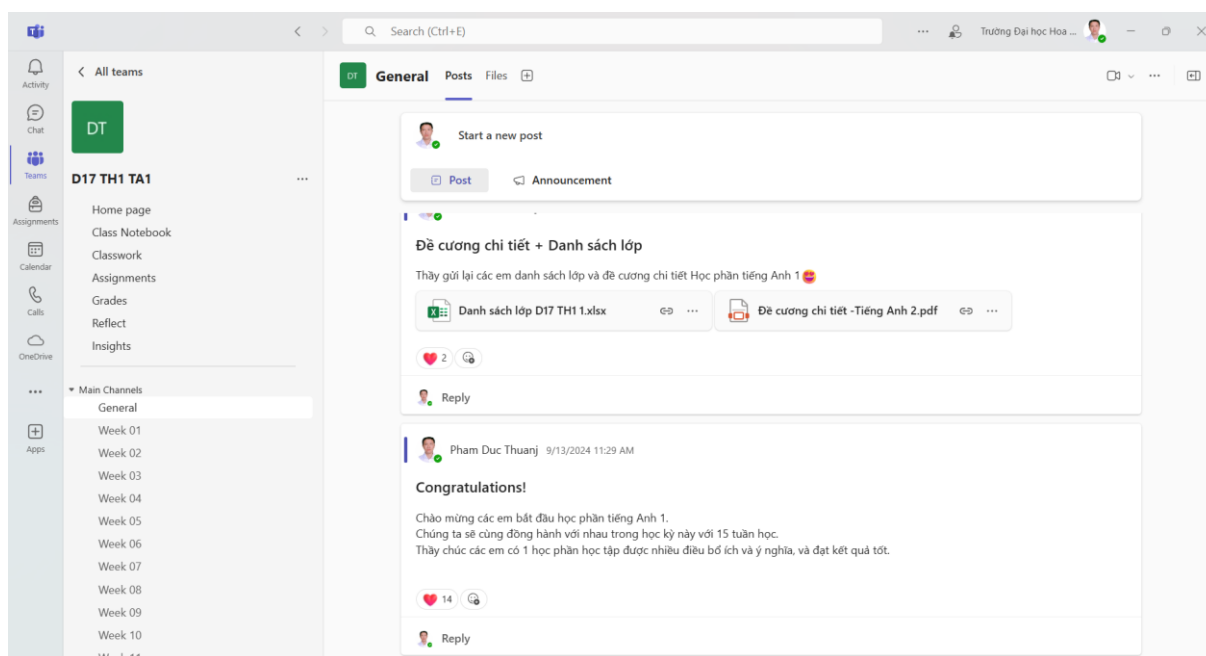
2.2.1. Thiết lập lớp học

Việc thiết lập lớp học trong Microsoft Teams được bắt đầu với việc tạo tài khoản cho sinh viên trong lớp. Căn cứ vào danh sách lớp D17TH1 sẵn có, 40 tài khoản đã được tạo kèm theo mật khẩu đăng nhập tổng hợp trong bảng tệp excell

và sau đó được chuyển tới các em sinh viên trong lớp thông qua Zalo của lớp. Quá trình tạo lập tài khoản được thực hiện 1 tuần trước khi học phần bắt đầu.

Sau đó, lớp học trong Microsoft Teams cũng được tạo với mã D17 TH1 TA1 (Hình 2.1). Tất cả 40 tài khoản sinh viên cũng được cho vào lớp. Bên cạnh đó, để việc giao bài và theo dõi bài khoa học và thuận lợi cho sinh viên, giảng viên cũng tạo 15 kênh (channel) tương ứng với 15 tuần học trong học phần. Đồng thời Đề cương chi tiết lớp cũng được chuyển tới lớp trên hệ thống.

Và ngay trong buổi học đầu tiên của học phần, trên lớp các em sinh viên được thông tin về việc thực hiện đề tài và được hướng dẫn các bước đăng nhập vào hệ thống thông qua việc trình chiếu trên máy chiếu của lớp học.



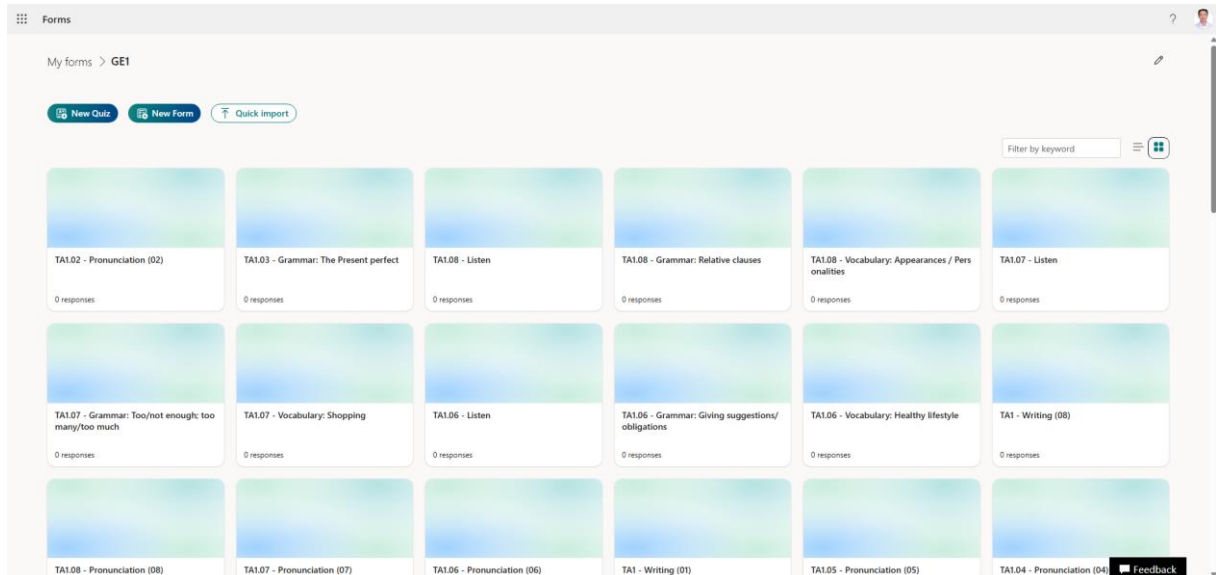
Hình 2.1: Tạo lớp trong Microsoft Teams

Sinh viên thực hiện quá trình kích hoạt tài khoản trong Microsoft Teams và đăng nhập vào lớp học đã thiết lập được thực hiện trong khoảng 1 tuần. Sang tuần thứ 2, tất cả các sinh viên đã hoàn thành quá trình trên và có mặt đầy đủ trong lớp học trên hệ thống.

2.2.2. Tạo bài tập và giao bài tập

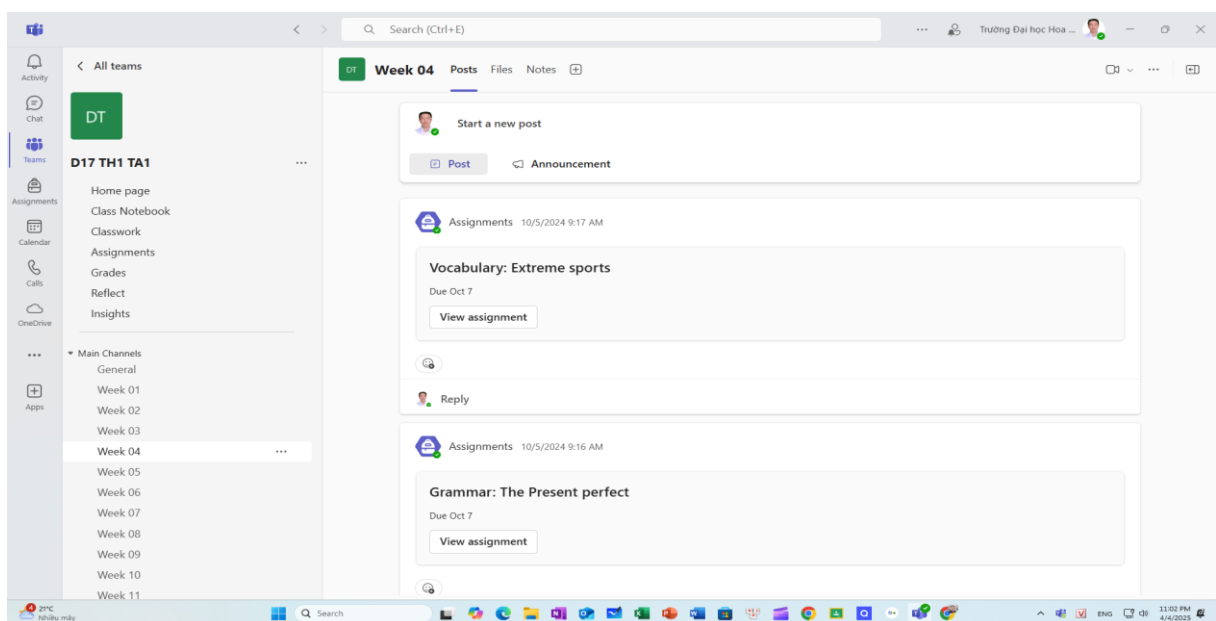
Căn cứ vào nội dung học tập trong học phần tiếng Anh 1, các bài luyện tập trên Microsoft Forms được tạo theo 8 đơn vị bài học về 6 khía cạnh Từ vựng, Phát âm, Ngữ pháp, Đọc hiểu, Nghe hiểu, và Viết. Các câu hỏi thiết kế theo thể loại

trắc nghiệm (3 lựa chọn hoặc 4 lựa chọn). Các bài tập đều được đề thang điểm 10 và có 10 câu hỏi đối với các bài tập về ngữ pháp, ngữ âm và từ vựng, và 5 câu hỏi với các bài tập đọc hiểu, nghe, và viết. Tất cả các bài tập được xếp vào trong cùng một thư mục GE1 trên tài khoản Microsoft Forms (Hình 2.2).



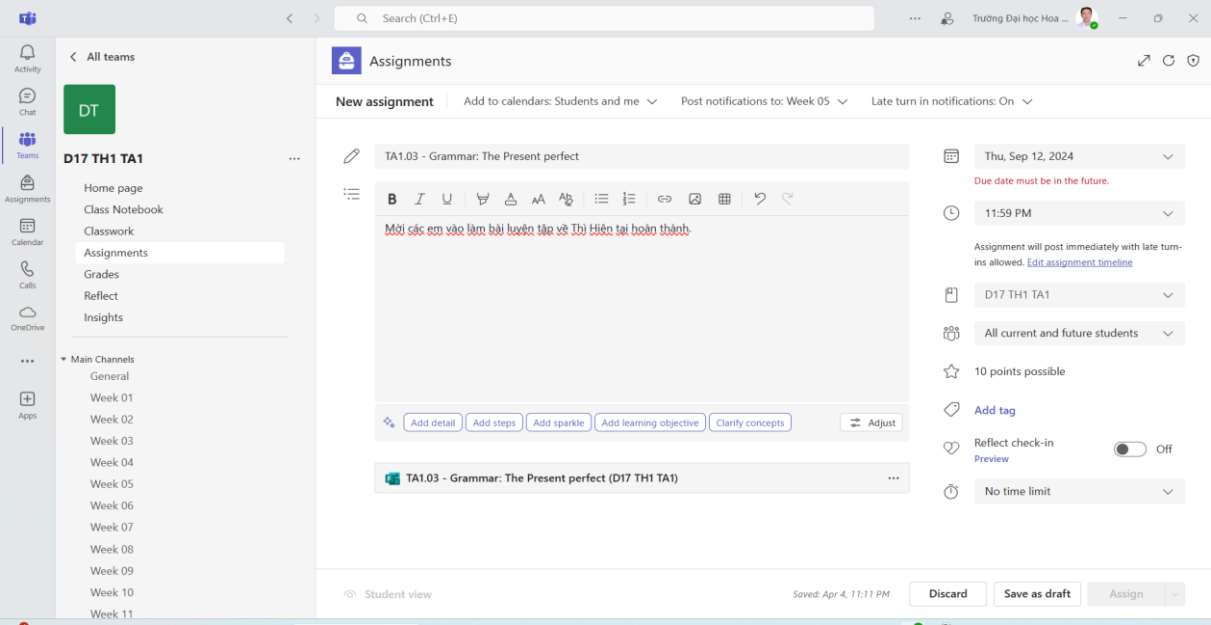
Hình 2.2: Tạo bài tập trong Microsoft Forms

Quá trình giao bài tập được thực hiện hàng tuần theo các nội dung dạy và học theo đề cương chi tiết của tuần đó (Hình 2.3). Giảng viên kích vào mục Bài tập (Assignments) và tiến hành giao bài bằng cách tìm đến đường dẫn của bài trong Microsoft Forms và kích vào bài đúng nội dung và hệ thống tự động đính kèm bài được chọn.



Hình 2.3: Giao bài tập theo tuần trên Microsoft Teams

Khi giao bài, giảng viên thiết lập các thông số liên quan tới bài tập. Chẳng hạn như tuần, thời hạn chót nộp bài, và thông báo nộp bài muộn (Hình 2.4). Với mỗi bài tập giao, thời hạn làm bài thường được để kéo dài 3-6 ngày để sinh viên có thời gian và chủ động làm bài.



Hình 2.4: Thiết lập thông số cho bài tập

2.2.4. Kết quả làm bài tập

Quá trình thực hiện áp dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms đã có tổng 41 bài tập được giao tới sinh viên trên hệ thống. Và 100% các bài tập đã được sinh viên trong lớp hoàn thành. Kết quả làm bài được thể hiện trong Bảng điểm (Grades) của lớp (Hình 2.5). Điểm trung bình của toàn lớp là 78,7%.

	Vocabulary: Healthy lifestyle	Speak 02 - An interesting festival	TA1 - Writing (02)	TA1.03 - Pronunciation (03)
Nov 17, 2024 • 10 points	Nov 15, 2024 • 10 points	Nov 15, 2024 • 10 points	Nov 15, 2024 • 10 points	Nov 15, 2024 • 10 points
Class average 78.7%	83.4%			
BT buianhtuyet, d17th1 61.2%	10	8.75	6	7
BK buingockhue, d17th1 72.3%	10	7.5	2	6
B buithianhthu, d17th1 67.3%	10	7.25	4	7
BT buithitinh, d17th1 76.8%	7	9.25	4	2
BK buithixuan, d17th1 71.3%	10	8.25	6	8
D dangngochaiyen, d1... 81.3%	6	8.5	10	8
DD dinhngocdiep, d17th179.7%	10	8.75	10	6
D dinhthaoanhung, d... 86.9%	9	8.25	8	8
DH dokhanhuyen, d17th182.9%	10	9	10	9
GL giangthuylinh, d17th183.6%	10	8.75	10	9
HL hoangthiloan, d17th1 91.8%	10	10	10	8

Hình 2.5: Kết quả làm bài tập thể hiện trên Bảng điểm (Grades)

2.3. THU THẬP VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU

Quá trình thu thập dữ liệu được dựa trên mục tiêu nghiên cứu. Trong đó, đề tài đặt ra 3 mục tiêu chính: Thứ nhất là đánh giá mức độ tác động của ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms tới việc tự học của sinh viên trong việc học học phần tiếng Anh 1; Thứ hai là tìm hiểu mức độ sinh viên tiếp nhận việc áp dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc học tiếng Anh trong học phần tiếng Anh 1; và Thứ ba là tìm hiểu những khó khăn sinh viên gặp phải trong quá trình sử dụng. Với mục tiêu thứ nhất và thứ 2, nhóm nghiên cứu sử dụng bảng khảo sát để thu thập dữ liệu và với mục tiêu thứ 3, nhóm sử dụng phỏng vấn sinh viên để thu thập dữ liệu.

2.3.1. Bảng khảo sát

Căn cứ vào phần cơ sở lý luận về hai vấn đề: tính tự học và mức độ tiếp nhận công nghệ theo mô hình TAM trình bày trong Chương 1, nhóm đề tài thực hiện việc xây dựng bảng khảo sát với các câu hỏi theo 2 thành tố được này. Do đó, bảng khảo sát gồm tổng 16 câu hỏi chia thành 2 phần: Phần 1 – Đánh giá về việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms phát triển tính tự học và Phần 2 - Đánh giá mức độ dễ sử dụng và đánh giá mức độ hữu ích (Phụ lục 1 – Bảng câu hỏi khảo sát). Câu trả lời cho các câu hỏi đánh giá được xây dựng theo thang đo đánh giá 5 mức, từ mức 1 – “Hoàn toàn KHÔNG đồng ý” đến mức 5 – “Hoàn toàn ĐỒNG Ý”.

Cụ thể, 8 câu hỏi Phần 1 (từ câu 1 đến câu 8) dựa trên định nghĩa về tính tự học với 8 thành tố: (1) áp dụng nhiều chiến lược học tập; (2) quản lý thời gian học; (3) lựa chọn không gian học tập phù hợp (thuộc bình diện kiểm soát việc quản lý học tập); (4) (5) khả năng tập trung; (6) đánh giá quá trình học; (7) hiểu và làm chủ các tác vụ học tập (thuộc bình diện kiểm soát quá trình nhận thức), và (8) nắm bắt được chủ đề, và nội dung của tài liệu học tập (thuộc bình diện kiểm soát nội dung học tập). 8 câu hỏi còn lại trong Phần 2 khảo sát đánh giá mức độ dễ sử dụng của Microsoft Teams và Microsoft Forms (câu 9 đến câu 12), và đánh giá mức độ hữu ích (từ câu 13 đến câu 16). Nội dung câu hỏi trong Phần 2 bám theo khung lý thuyết về mức độ chấp nhận công nghệ trong mô hình TAM.

Khảo sát được thực hiện từ tuần 13 đến tuần 14 của học phần. Bảng khảo sát được tạo trên Google Forms và đường dẫn của khảo sát được chuyển tới sinh viên thông qua nhóm Zalo của lớp.

2.3.2. Phỏng vấn

Sau khoảng thời gian ứng dụng, nhóm đề tài thực hiện phỏng vấn sinh viên trong các tuần 13, 14, và 15. Câu hỏi phỏng vấn chính là: “Em gặp khó khăn, trở ngại gì khi sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms ?” Quá trình phỏng vấn được thực hiện trực tiếp trên lớp trong các giờ ra chơi trên tinh thần tự nguyện xung phong trả lời phỏng vấn. Sinh viên được thông báo trước nội dung câu hỏi phỏng vấn. Nội dung sinh viên trả lời phỏng vấn được thu âm vào điện thoại. Kết quả, có 18 sinh viên tham gia trả lời phỏng vấn. Độ dài các đoạn phỏng vấn từ khoảng 2 đến 3 phút.

2.3.3. Phân tích dữ liệu và trình bày dữ liệu

Quá trình phân tích dữ liệu trong nghiên cứu này liên quan tới 2 nhóm dữ liệu định lượng (dữ liệu thu thập cho mục tiêu nghiên cứu thứ nhất và thứ 2 về đánh giá của sinh viên đối với mức độ phát triển tính tự học và mức độ dễ sử dụng và mức độ hữu ích thông qua khảo sát) và dữ liệu định lượng (dữ liệu cho mục tiêu nghiên cứu thứ 3 về những khó khăn thách thức sinh viên gặp phải trong quá trình sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms thu thập từ phỏng vấn).

Việc phân tích dữ liệu đối với 16 câu hỏi khảo sát trong bảng khảo sát được thực hiện theo phương pháp phân tích mô tả thống kê. Theo đó, dữ liệu 8 câu hỏi đánh giá về khía cạnh tự học sẽ sử dụng số liệu thống kê tự động trên Google Forms với các biểu đồ hình cột kèm theo số lượng và tỷ lệ phần trăm (%) người trả lời. Vì tính tự học là mục tiêu nghiên cứu trọng tâm trong đề tài này, do đó, phần trình bày kết quả khảo sát được thực hiện lần lượt theo 8 câu hỏi ở 8 khía cạnh của tính tự học. Và dữ liệu 8 câu hỏi về 2 khía cạnh mức độ dễ sử dụng và mức độ hữu ích sẽ được xử lý qua phần mềm phân tích thống kê SPSS phiên bản 20 với các thông số về giá trị trung bình (mean) và độ lệch chuẩn (standard deviation). Việc trình bày kết quả khảo sát được thực hiện gộp theo 2 khía cạnh

của mức độ tiếp nhận Microsoft Teams và Microsoft Forms là mức độ dễ sử dụng và mức độ hữu ích căn cứ trên giá trị trung bình của các câu hỏi khảo sát và trung bình tổng của các giá trị trung bình.

Đối với dữ liệu định tính thu thập từ phỏng vấn 18 sinh viên, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp 6 bước của Braun và Clarke (2006) vào nghiên cứu này. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện như sau: *Bước 1*: 18 bản thu âm phỏng vấn thu âm trên điện thoại được nhóm nghiên cứu nghe lại nội dung, đặt tên và lưu vào trong tệp lưu trữ của đề tài, sau đó tải các tệp âm thanh lên phần mềm memobox để chuyển thành 18 tệp văn bản. *Bước 2*: Nhóm nghiên cứu đọc các lại nội dung trong các tệp văn bản và sử dụng memobox tạo mã dữ liệu chung với các từ khóa hình thành trong các văn bản. *Bước 3*: Nhóm nghiên cứu tiếp tục sử dụng memobox tạo các chủ đề chung trong 18 tệp văn bản word. *Bước 4*: Nhóm nghiên cứu đọc lại các chủ đề được memobox gợi ý. *Bước 5*: Nhóm lựa chọn và quyết định các chủ đề, đặt tên và mô tả các chủ đề. Theo đó, có 3 nhóm ý kiến chính là: Một là không gặp khó khăn gì; hai là khó khăn ban đầu do chưa quen sử dụng; và Ba là khó khăn kỹ thuật và sự cố hệ thống. *Bước 6*: Nhóm nghiên cứu viết báo cáo chi tiết trình bày kết quả phỏng vấn.

2.4. TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

2.4.1. Kết quả khảo sát đánh giá về việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms phát triển tính tự học

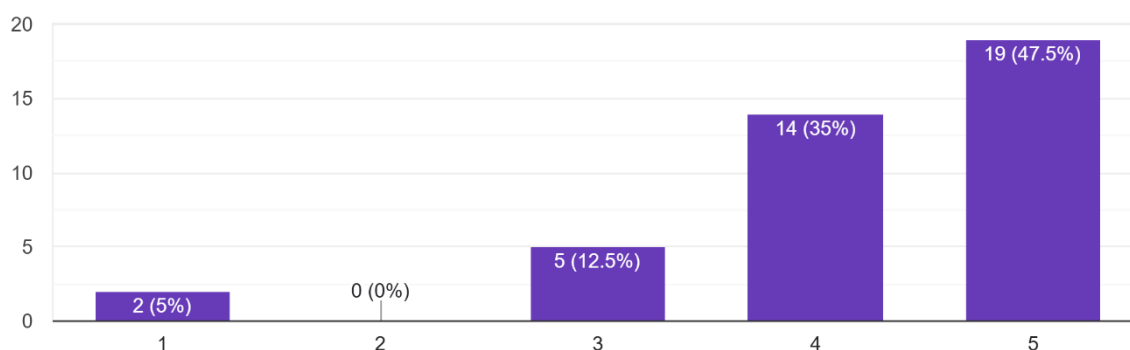
Câu hỏi khảo sát 1

Kết quả khảo sát từ 40 sinh viên năm thứ nhất cho thấy phần lớn người học có nhận định tích cực về việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc áp dụng nhiều chiến lược học tập khác nhau. Cụ thể, 47.5% sinh viên (19/40) chọn mức độ "Rất đồng ý" và 35% (14/40) chọn mức "Đồng ý", chiếm tổng cộng 82.5% số người tham gia khảo sát. Điều này phản ánh sự đồng thuận cao rằng việc tích hợp hai công cụ này hỗ trợ sinh viên tiếp cận các phương pháp học tập đa dạng hơn. Ngoài ra, có 12.5% sinh viên (5/40) chọn mức trung lập (mức 3), trong khi chỉ 5% (2/40) chọn mức "Rất không đồng ý". Đáng chú ý, không có sinh

viên nào chọn mức độ "Không đồng ý" (mức 2). Kết quả biểu đồ cho thấy xu hướng rõ rệt: sinh viên đánh giá cao vai trò của Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc tăng cường sự linh hoạt và sáng tạo trong học tập, từ đó thúc đẩy tính chủ động và tự học.

1. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms làm cho tôi áp dụng nhiều chiến lược học tập khác nhau.

40 responses



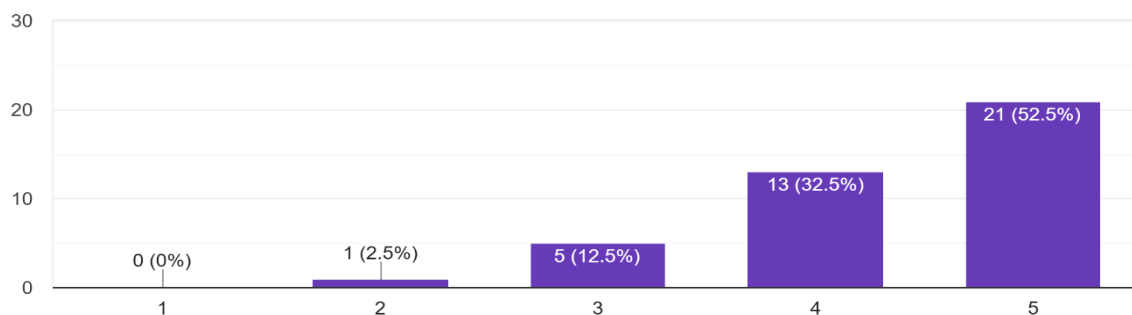
Hình 2.6: Kết quả câu hỏi khảo sát 1

Câu hỏi khảo sát 2

Kết quả câu hỏi khảo sát 2 (Hình 2.7) cho thấy đa số người học đánh giá cao hiệu quả của việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc quản lý và sử dụng thời gian học tập hiệu quả. Cụ thể, 52.5% sinh viên (21/40) chọn mức "Rất đồng ý" và 32.5% (13/40) chọn mức "Đồng ý", chiếm tổng cộng 85% số người tham gia khảo sát. Đây là tỷ lệ rất cao, thể hiện rõ ràng rằng phần lớn sinh viên nhận thấy việc sử dụng hai công cụ này giúp họ tối ưu hóa thời gian học tập. Trong khi đó, chỉ có 12.5% sinh viên (5/40) lựa chọn mức trung lập (mức 3), 2.5% (1/40) chọn mức "Không đồng ý" và không có sinh viên nào chọn mức "Rất không đồng ý". Điều này cho thấy sự phản đối gần như không đáng kể. Như vậy, kết quả biểu đồ thể hiện một xu hướng rõ ràng: việc tích hợp Microsoft Teams và Microsoft Forms không chỉ hỗ trợ học tập mà còn nâng cao kỹ năng quản lý thời gian, từ đó góp phần phát triển tính tự học và sự chủ động trong quá trình học tập của sinh viên.

2. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp tôi sử dụng thời gian học tập hiệu quả.

40 responses



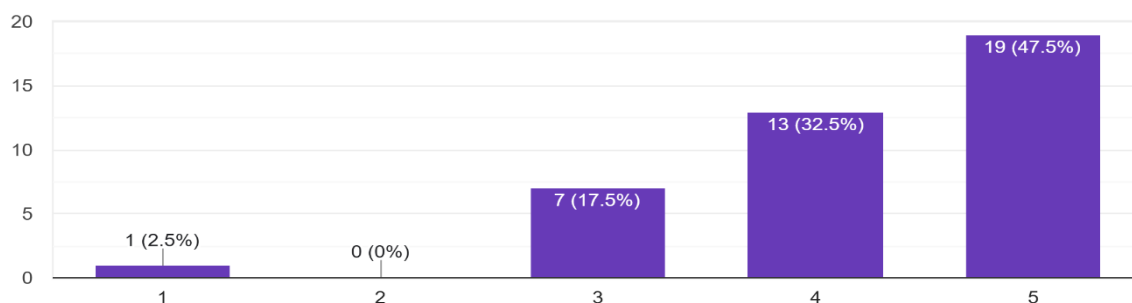
Hình 2.7: Kết quả câu hỏi khảo sát 2

Câu hỏi khảo sát 3

Kết quả câu hỏi khảo sát 3 (Hình 2.8) cho thấy đa số người học có ý thức cao trong việc sắp xếp không gian học tập khi sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms. Cụ thể, 47.5% sinh viên (19/40) chọn mức "Rất đồng ý" và 32.5% (13/40) chọn mức "Đồng ý", chiếm tổng cộng 80% số người tham gia khảo sát. Đây là tỷ lệ cao, cho thấy việc học tập với các công cụ số đã góp phần giúp sinh viên nâng cao sự chủ động trong việc tổ chức không gian học tập phù hợp. Bên cạnh đó, 17.5% sinh viên (7/40) chọn mức trung lập (mức 3), 2.5% (1/40) chọn mức "Rất không đồng ý", và không có sinh viên nào chọn mức "Không đồng ý". Kết quả này phản ánh rằng việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms không chỉ hỗ trợ học tập hiệu quả mà còn góp phần hình thành thói quen học tập khoa học, từ đó thúc đẩy tính tự học và tinh thần học tập nghiêm túc ở sinh viên.

3. Khi học tập với ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms, tôi luôn chú ý sắp xếp không gian phù hợp để học bài và làm bài.

40 responses



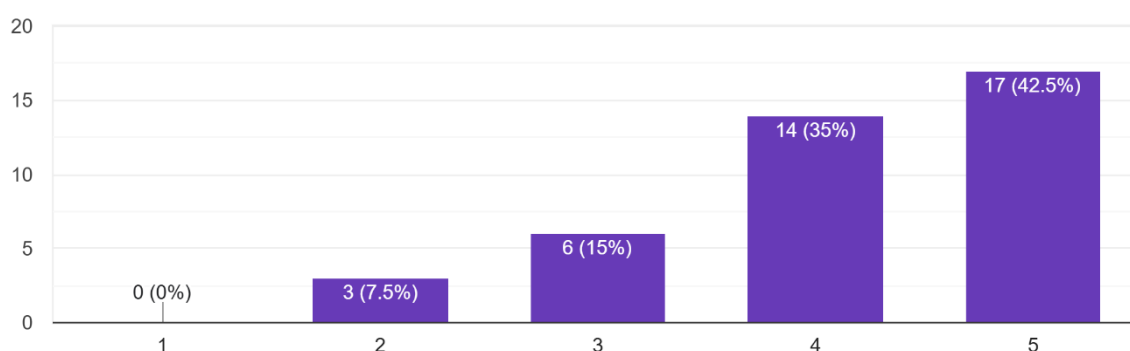
Hình 2.8: Kết quả câu hỏi khảo sát 3

Câu hỏi khảo sát 4

Kết quả khảo sát (Hình 2.9) cho thấy phần lớn người học đồng tình rằng việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp họ chú tâm và tập trung hơn khi học bài và làm bài. Cụ thể, 42.5% sinh viên (17/40) chọn mức "Rất đồng ý" và 35% (14/40) chọn mức "Đồng ý", tổng cộng chiếm 77.5% số người tham gia khảo sát. Điều này phản ánh tác động tích cực của hai công cụ này trong việc hỗ trợ môi trường học tập tập trung và hiệu quả. Ngoài ra, 15% sinh viên (6/40) chọn mức trung lập (mức 3), trong khi chỉ 7.5% (3/40) chọn mức "Không đồng ý" và không có sinh viên nào chọn mức "Rất không đồng ý". Kết quả biểu đồ cho thấy việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms không chỉ giúp tổ chức học tập mà còn nâng cao khả năng tập trung – một yếu tố quan trọng trong việc phát triển tính tự học, đặc biệt đối với sinh viên năm nhất trong môi trường học tập trực tuyến hoặc kết hợp.

4. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms làm cho tôi chú tâm (tập trung) khi học bài làm bài.

40 responses



Hình 2.9: Kết quả câu hỏi khảo sát 4

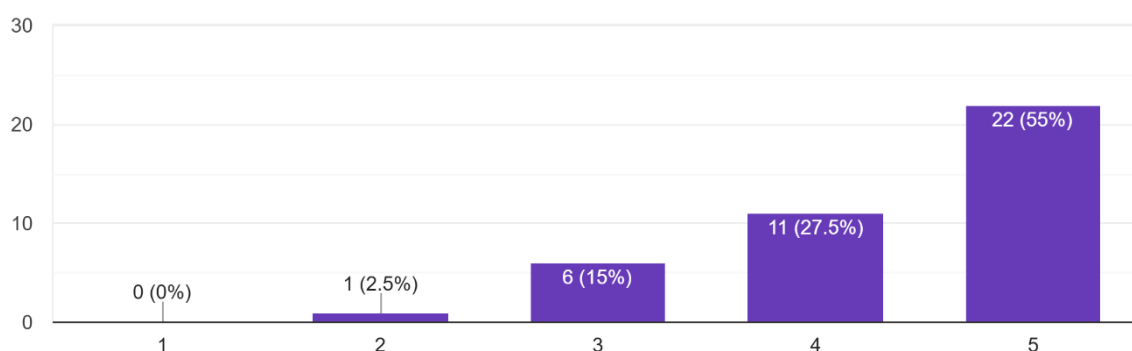
Câu hỏi khảo sát 5

Kết quả khảo sát (Hình 2.10) cho thấy phần lớn người học đồng ý rằng việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp họ nhận diện được điểm mạnh, điểm yếu về kiến thức trong quá trình học tập. Cụ thể, 55% sinh viên (22/40) chọn mức "Rất đồng ý" và 27.5% (11/40) chọn mức "Đồng ý", chiếm tổng cộng 82.5% số người tham gia khảo sát. Đây là một tỷ lệ rất cao, cho thấy rõ hiệu quả của việc sử dụng hai công cụ này trong việc tự đánh giá và điều chỉnh quá

trình học tập. Bên cạnh đó, có 15% sinh viên (6/40) chọn mức trung lập (mức 3), 2.5% (1/40) chọn mức "Không đồng ý", và không có sinh viên nào chọn mức "Rất không đồng ý". Kết quả này phản ánh rằng Microsoft Teams và Microsoft Forms không chỉ là công cụ truyền đạt nội dung, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phản hồi kết quả học tập, giúp sinh viên tự nhìn nhận năng lực của bản thân, từ đó thúc đẩy quá trình học tập có định hướng và mang tính cá nhân hóa hơn.

5. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms làm cho tôi nhìn nhận ra được điểm mạnh, điểm yếu về kiến thức của mình trong học tập.

40 responses



Hình 2.10: Kết quả câu hỏi khảo sát 5

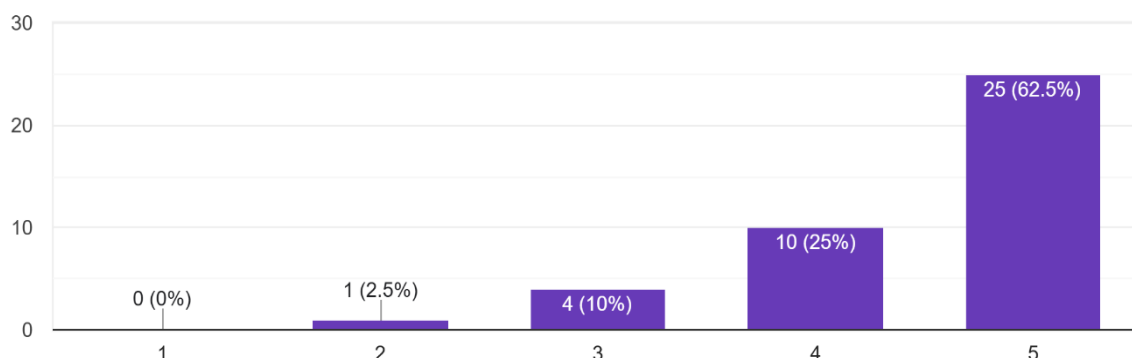
Câu hỏi khảo sát 6

Kết quả khảo sát (Hình 2.11) cho thấy phần lớn người học đồng tình rằng việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp họ nắm bắt được tiến trình học tập của bản thân. Cụ thể, 62.5% sinh viên (25/40) chọn mức "Rất đồng ý" và 25% (10/40) chọn mức "Đồng ý", chiếm tổng cộng 87.5% số người tham gia khảo sát. Đây là tỷ lệ rất cao, thể hiện rõ ràng rằng hai công cụ này có vai trò quan trọng trong việc theo dõi, đánh giá và điều chỉnh quá trình học tập một cách liên tục. Ngoài ra, 10% sinh viên (4/40) chọn mức trung lập (mức 3), chỉ có 2.5% (1/40) chọn mức "Không đồng ý", và không có sinh viên nào chọn mức "Rất không đồng ý". Kết quả biểu đồ cho thấy việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms đã giúp sinh viên có điều kiện theo dõi tiến trình học của mình một cách cụ thể, từ đó tăng cường khả năng tự quản lý học tập và nâng cao tính

tự học, đặc biệt quan trọng đối với sinh viên năm nhất trong quá trình thích nghi với môi trường đại học.

6. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp tôi nắm bắt được tiến trình học tập.

40 responses



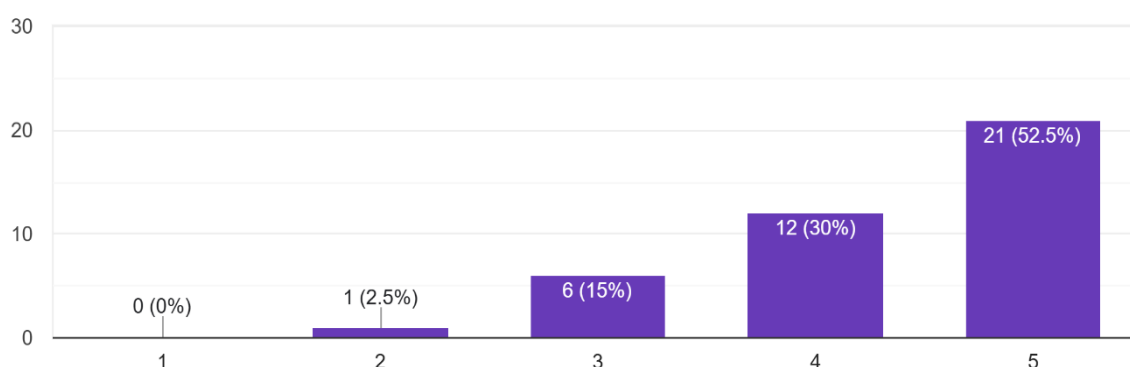
Hình 2.11: Kết quả câu hỏi khảo sát 6

Câu hỏi khảo sát 7

Kết quả khảo sát (Hình 2.12) cho thấy đa số người học đồng tình rằng việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp họ hiểu rõ hơn về các tác vụ học tập trong học phần. Cụ thể, 52.5% sinh viên (21/40) chọn mức "Rất đồng ý" và 30% (12/40) chọn mức "Đồng ý", tổng cộng chiếm 82.5% số người tham gia khảo sát. Điều này cho thấy hai công cụ số này có vai trò quan trọng trong việc làm rõ yêu cầu, nhiệm vụ học tập, từ đó giúp sinh viên định hướng tốt hơn trong quá trình học. Ngoài ra, 15% sinh viên (6/40) chọn mức trung lập (mức 3), chỉ có 2.5% (1/40) chọn mức "Không đồng ý", và không có sinh viên nào chọn mức "Rất không đồng ý". Kết quả phản ánh rằng Microsoft Teams và Microsoft Forms là những công cụ hữu ích trong việc truyền tải thông tin học vụ một cách rõ ràng, trực quan và có hệ thống, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả tự học và tự quản lý học tập của sinh viên.

7. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms làm cho tôi hiểu biết rõ các tác vụ học tập trong học phần.

40 responses



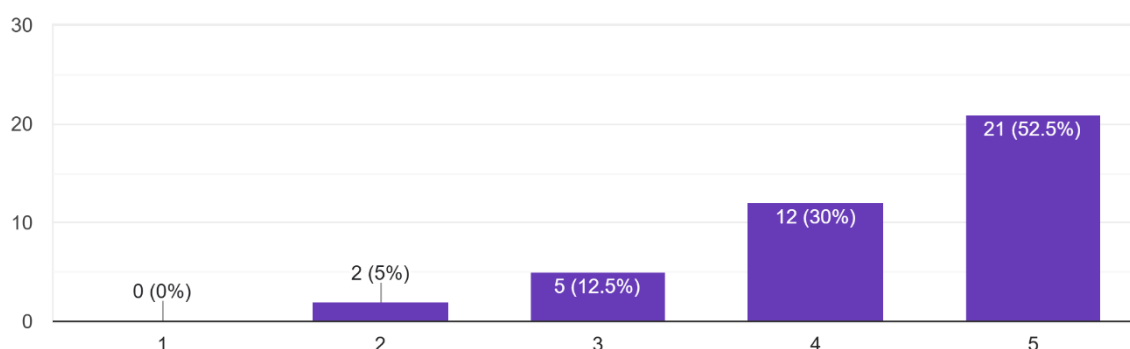
Hình 2.12: Kết quả câu hỏi khảo sát 7

Câu hỏi khảo sát 8

Kết quả khảo sát (Hình 2.13) cho thấy phần lớn người học đồng tình rằng việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp họ nắm bắt được các nội dung học tập và các chủ đề học tập trong học phần. Cụ thể, 52.5% sinh viên (21/40) chọn mức "Rất đồng ý" và 30% (12/40) chọn mức "Đồng ý", tổng cộng chiếm 82.5% số người tham gia khảo sát. Đây là tỷ lệ cao, thể hiện rằng hai công cụ này đóng vai trò rõ ràng trong việc hệ thống hóa kiến thức và định hướng nội dung học tập cho sinh viên. Bên cạnh đó, 12.5% sinh viên (5/40) chọn mức trung lập (mức 3), 5% (2/40) chọn mức "Không đồng ý", và không có sinh viên nào chọn mức "Rất không đồng ý". Kết quả biểu đồ cho thấy Microsoft Teams và Microsoft Forms không chỉ là nền tảng hỗ trợ giao bài và làm bài, mà còn giúp sinh viên hình dung rõ ràng hơn về cấu trúc học phần, các nội dung và chủ đề cần tập trung, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả học tập và phát triển năng lực tự học một cách có định hướng.

8. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp tôi nắm bắt được các nội dung học tập và các chủ đề học tập.

40 responses



Hình 2.13: Kết quả câu hỏi khảo sát 8

Như vậy, kết quả khảo sát từ 40 sinh viên năm thứ nhất tại Trường Đại học Hoa Lư cho thấy sinh viên có nhận thức tích cực và rõ rệt về vai trò của Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc hỗ trợ và phát triển năng lực tự học. Hầu hết các câu hỏi khảo sát đều nhận được tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý cao, dao động từ 77.5% đến 87.5%, phản ánh mức độ chấp nhận và đánh giá cao của sinh viên đối với việc ứng dụng hai công cụ này trong học tập.

Trước hết, sinh viên cho rằng việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp họ áp dụng nhiều chiến lược học tập khác nhau (82.5%) và sử dụng thời gian học tập hiệu quả hơn (85%). Hai yếu tố này là nền tảng quan trọng cho việc phát triển tính tự học, bởi sinh viên không chỉ linh hoạt hơn trong cách học mà còn biết cách quản lý thời gian cá nhân.

Tiếp theo, sinh viên cũng thể hiện ý thức tổ chức cao trong học tập: 80% sinh viên cho biết họ chú ý đến việc sắp xếp không gian học tập phù hợp khi sử dụng các công cụ này. Đồng thời, 77.5% sinh viên cho rằng họ tập trung hơn khi học và làm bài, cho thấy rằng môi trường học tập trực tuyến nếu được thiết kế phù hợp có thể hỗ trợ nâng cao mức độ chú tâm và trách nhiệm học tập.

Về mặt nhận thức và tự đánh giá, đa số sinh viên cho rằng việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp họ nhìn nhận được điểm mạnh, điểm yếu trong kiến thức của bản thân (82.5%) và nắm bắt được tiến trình học tập

(87.5%) – đây là những yếu tố cốt lõi trong việc tự điều chỉnh quá trình học và xác định mục tiêu học tập cá nhân.

Ngoài ra, sinh viên cũng đánh giá cao vai trò của hai công cụ này trong việc giúp họ hiểu rõ các tác vụ học tập trong học phần (82.5%) cũng như nắm bắt được các nội dung và chủ đề học tập (82.5%). Như vậy, Microsoft Teams và Microsoft Forms không chỉ đóng vai trò là nền tảng tương tác, mà còn là công cụ định hướng và hệ thống hóa thông tin học tập một cách trực quan, rõ ràng và hiệu quả.

Tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong giảng dạy đã có những tác động tích cực rõ rệt đến quá trình tự học của sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất – nhóm đối tượng còn đang trong quá trình làm quen và thích nghi với phương pháp học tập ở bậc đại học. Hai công cụ này đã hỗ trợ sinh viên không chỉ về mặt kỹ thuật mà còn nâng cao ý thức, thái độ và kỹ năng tự học – những yếu tố then chốt trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

2.4.2. Kết quả khảo sát mức độ tiếp nhận Microsoft Teams và Microsoft Forms

2.4.2.1. Kết quả đánh giá mức độ dễ sử dụng

Kết quả thống kê mô tả trong Bảng 2.1 cho thấy sinh viên có xu hướng đánh giá tích cực về mức độ dễ sử dụng của Microsoft Teams và Microsoft Forms trong quá trình học tập tiếng Anh. Cụ thể:

Câu hỏi 9: “Microsoft Teams và Microsoft Forms dễ sử dụng” nhận được giá trị trung bình là 4.28 và độ lệch chuẩn 0.784, phản ánh sự đồng thuận cao của sinh viên rằng các công cụ này thân thiện với người dùng.

Câu hỏi 10: “Sử dụng thành thạo Microsoft Teams và Microsoft Forms là hoàn toàn dễ dàng đối với tôi” có mean là 4.10 và độ lệch chuẩn tương đối cao 0.928, cho thấy vẫn có một số sinh viên gặp khó khăn nhất định khi làm quen hoặc sử dụng thành thạo các công cụ này.

Câu hỏi 11: “Tương tác với Microsoft Teams và Microsoft Forms là rõ ràng và dễ hiểu” đạt giá trị trung bình cao nhất là 4.48 với độ lệch chuẩn thấp nhất là

0.751, cho thấy sinh viên cảm nhận rất tích cực về giao diện và chức năng của hai công cụ này trong việc hỗ trợ giao tiếp và tương tác.

Câu hỏi 12: “Tôi có thể dễ dàng thực hiện được điều mình muốn khi sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms” có mean là 4.15 và độ lệch chuẩn 0.893, phản ánh cảm nhận khá tích cực từ sinh viên về khả năng kiểm soát và sử dụng hiệu quả các tính năng của hai công cụ này.

Giá trị trung bình tổng thể của bốn câu hỏi là 4.25, với độ lệch chuẩn trung bình là 0.839, cho thấy phần lớn sinh viên đánh giá Microsoft Teams và Microsoft Forms là dễ sử dụng, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu học tập cá nhân.

Bảng 2.1: Thống kê đánh giá mức độ dễ sử dụng

Câu hỏi khảo sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu hỏi 9: Microsoft Teams và Microsoft Forms dễ sử dụng.	4.28	.784
Câu hỏi 10: Sử dụng thành thạo Microsoft Teams và Microsoft Forms là hoàn toàn dễ dàng đối với tôi.	4.10	.928
Câu hỏi 11: Tương tác với Microsoft Teams và Microsoft Forms là rõ ràng và dễ hiểu.	4.48	.751
Câu hỏi 12: Tôi có thể dễ dàng thực hiện được điều mình muốn khi sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms.	4.15	.893
<i>Trung bình tổng thể</i>	4.25	.839

2.4.2.2. Kết quả đánh giá mức độ dễ sử dụng

Bảng thống kê mô tả 2.2 cho thấy mức độ đồng thuận cao của sinh viên đối với việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc cải thiện hiệu quả học tập tiếng Anh. Cụ thể:

Câu hỏi 13: “Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms cải thiện hiệu suất học tập của tôi” có giá trị trung bình (Mean) là 4.20 và độ lệch chuẩn là 0.992, cho thấy phần lớn sinh viên đồng tình với nhận định này.

Câu hỏi 14: “Tôi thấy Microsoft Teams và Microsoft Forms rất hữu ích trong việc học tiếng Anh của tôi” có giá trị trung bình cao nhất là 4.30, với độ lệch chuẩn thấp 0.883, thể hiện sự đánh giá tích cực và nhất quán của sinh viên.

Câu hỏi 15: “Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp việc học tiếng Anh của tôi dễ dàng hơn và thú vị hơn” có mean là 4.25 và độ lệch chuẩn cao nhất là 1.006, cho thấy mặc dù sinh viên nhìn chung đồng thuận, nhưng mức độ ý kiến có phần phân tán hơn.

Câu hỏi 16: “Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms nâng cao hiệu quả học tiếng Anh của tôi” có mean là 4.28 với độ lệch chuẩn thấp nhất 0.751, cho thấy sự đồng thuận cao và nhất quán trong ý kiến của sinh viên.

Giá trị trung bình tổng thể của cả bốn câu hỏi là 4.26, với độ lệch chuẩn trung bình là 0.908, phản ánh xu hướng đồng thuận tích cực của sinh viên về tính hiệu quả của việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong quá trình học tiếng Anh.

Bảng 2.2: Thống kê đánh giá mức độ hữu ích

Câu hỏi khảo sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu hỏi 13: Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms cải thiện hiệu suất học tập của tôi.	4.20	.992
Câu hỏi 14: Tôi thấy Microsoft Teams và Microsoft Forms rất hữu ích trong việc học tiếng Anh của tôi.	4.30	.883
Câu hỏi 15: Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp việc học tiếng Anh của tôi dễ dàng hơn và thú vị hơn.	4.25	1.006
Câu hỏi 16. Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms nâng cao hiệu quả học tiếng Anh của tôi.	4.28	.751
<i>Trung bình tổng thể</i>	4.26	.908

Từ kết quả nghiên cứu trình bày trên đây cho thấy sinh viên có mức độ tiếp nhận cao đối với việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong quá trình học tiếng Anh. Với quy mô khảo sát gồm 40 sinh viên, các giá trị trung bình của các câu hỏi dao động từ 4.10 đến 4.48 trên thang điểm 5, phản ánh nhận thức tích cực và sự đồng thuận cao của sinh viên về tính hiệu quả và dễ sử dụng của hai công cụ này.

Về mặt hiệu quả học tập, các câu hỏi từ 13 đến 16 phản ánh sự đánh giá cao của sinh viên đối với vai trò của Microsoft Teams và Microsoft Forms trong việc hỗ trợ học tiếng Anh. Cụ thể, sinh viên đồng ý rằng việc sử dụng hai công cụ này giúp cải thiện hiệu suất học tập ($M = 4.20$), hỗ trợ học tập dễ dàng và thú vị hơn ($M = 4.25$), nâng cao hiệu quả học tiếng Anh ($M = 4.28$) và đặc biệt là rất hữu ích trong quá trình học ($M = 4.30$). Giá trị trung bình tổng thể của nhóm câu hỏi này là 4.26 với độ lệch chuẩn tương đối thấp ($SD = 0.908$), cho thấy sự đồng thuận tương đối nhất quán giữa các sinh viên.

Ở khía cạnh mức độ dễ sử dụng, các câu hỏi từ 9 đến 12 cho thấy sinh viên cũng có cái nhìn rất tích cực. Các ý kiến đều thể hiện rằng sinh viên nhận thấy Microsoft Teams và Microsoft Forms dễ sử dụng ($M = 4.28$), dễ thành thạo ($M = 4.10$), có tính tương tác rõ ràng ($M = 4.48$) và giúp người học dễ dàng thực hiện các nhiệm vụ học tập ($M = 4.15$). Giá trị trung bình của nhóm câu hỏi này là 4.25 và độ lệch chuẩn trung bình thấp ($SD = 0.839$), chứng tỏ phần lớn sinh viên không gặp nhiều trở ngại trong quá trình sử dụng các công cụ này.

Tổng hợp lại, sinh viên đánh giá rất tích cực về cả hiệu quả và tính dễ sử dụng của Microsoft Teams và Microsoft Forms. Điều này phản ánh mức độ tiếp nhận cao đối với hai công cụ công nghệ này trong học tập tiếng Anh, cho thấy tiềm năng lớn trong việc tích hợp chúng vào các hoạt động giảng dạy và tự học.

2.4.3. Kết quả phỏng vấn

Dữ liệu phỏng vấn 18 sinh viên phản ánh những trải nghiệm đa dạng khi sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong quá trình học tập. Nhìn chung, có thể chia trải nghiệm của sinh viên thành ba nhóm chính: không gặp khó khăn, gặp khó khăn ban đầu do chưa quen, và gặp khó khăn kỹ thuật liên quan đến kết nối và thiết bị.

a) Sinh viên không gặp khó khăn khi sử dụng (9/18 sinh viên)

Một nửa số sinh viên (Sinh viên 3, 5, 9, 10, 12, 14, 15) khẳng định rằng họ không gặp bất kỳ trở ngại nào khi sử dụng các nền tảng này. Điều này cho thấy một bộ phận sinh viên đã có sự làm quen hoặc được hướng dẫn đầy đủ từ trước. Có thể lý giải hiện tượng này bằng các yếu tố như kinh nghiệm sử dụng công nghệ từ trước (ví dụ: học sinh đã từng dùng Microsoft Teams ở cấp phổ thông), hoặc do giao diện và thao tác sử dụng của các nền tảng này tương đối thân thiện.

b) Khó khăn ban đầu do chưa quen sử dụng (5/18 sinh viên)

Một nhóm sinh viên (Sinh viên 1, 8, 11, 16, 18) chia sẻ rằng họ gặp khó khăn trong giai đoạn đầu khi mới tiếp cận với Microsoft Teams và Microsoft Forms. Các khó khăn được mô tả là “bỡ ngỡ”, “lúng túng”, hoặc “làm chậm”. Tuy nhiên, tất cả đều cho biết rằng sau một thời gian làm quen, họ đã sử dụng thành thạo và cảm thấy hiệu quả hơn. Điều này phản ánh quá trình thích nghi tự nhiên của sinh viên với công nghệ mới và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc được hướng dẫn kỹ càng trong giai đoạn khởi đầu.

c) Khó khăn kỹ thuật và sự cố hệ thống (6/18 sinh viên)

Một số sinh viên (Sinh viên 2, 4, 6, 7, 13, 17) nêu rõ những khó khăn mang tính kỹ thuật trong quá trình sử dụng, bao gồm:

- *Vấn đề kết nối Internet:* Đây là khó khăn phổ biến nhất trong nhóm này. Sinh viên 2, 4, 6, và 13 đều đề cập đến việc kết nối Internet không ổn định, hệ thống chậm hoặc máy tính lỗi thời. Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng truy cập, làm bài và nộp bài đúng hạn.

- *Lỗi hệ thống và tài khoản:* Sinh viên 2 và 17 phản ánh sự cố liên quan đến lỗi kết nối hoặc hệ thống không gửi thông báo về bài tập. Sinh viên 7 gặp khó

khăn trong việc khôi phục mật khẩu tài khoản Teams, điều này cho thấy nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật kịp thời là rất cần thiết.

Dựa trên dữ liệu, có thể rút ra một số nhận định quan trọng sau đây:

Thứ nhất, đa số sinh viên có khả năng tự thích nghi tốt với công nghệ: Hơn một nửa số sinh viên không gặp khó khăn hoặc chỉ gặp khó khăn ban đầu. Điều này cho thấy mức độ sẵn sàng sử dụng công nghệ trong học tập là khá cao.

Thứ hai, các khó khăn chủ yếu mang tính kỹ thuật, không nằm ở bản thân phần mềm: Những trở ngại như mạng yếu, lỗi máy tính hay hệ thống không thông báo không đến từ nền tảng Teams hay Forms mà từ điều kiện cơ sở vật chất và kỹ thuật.

Thứ ba, cần có hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn ban đầu: Những phản hồi về sự bối rối hay quên mật khẩu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp tài liệu hướng dẫn chi tiết, tập huấn ngắn hoặc bộ phận hỗ trợ kỹ thuật thường trực cho sinh viên.

Như vậy, từ kết quả phỏng vấn, có thể thấy rằng Microsoft Teams và Microsoft Forms là hai công cụ học tập được sinh viên đánh giá khá tích cực, với tỷ lệ gặp khó khăn tương đối thấp. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả sử dụng, nhà trường và giảng viên cần chú trọng vào khâu hướng dẫn ban đầu, hỗ trợ kỹ thuật kịp thời và nâng cấp hạ tầng mạng – đặc biệt là với sinh viên ở vùng có điều kiện mạng yếu hoặc thiết bị không đảm bảo.

KẾT LUẬN

1. KẾT LUẬN

1.1. Tổng hợp và thảo luận kết quả nghiên cứu

1.1.1. Tổng hợp kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp cái nhìn toàn diện về việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong hỗ trợ phát triển tính tự học của sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Hoa Lư. Dữ liệu thu thập từ 40 phiếu khảo sát và 18 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc cho thấy ba khía cạnh chính: (1) đánh giá của sinh viên đối với việc ứng dụng công nghệ để phát triển tính tự học, (2) mức độ tiếp nhận công nghệ, và (3) những khó khăn gặp phải trong quá trình sử dụng.

Về đánh giá tác động đến phát triển tính tự học, kết quả khảo sát cho thấy phần lớn sinh viên có nhận định tích cực. Cụ thể, hơn 82% sinh viên đồng ý rằng việc sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp họ áp dụng được nhiều chiến lược học tập khác nhau và sử dụng thời gian hiệu quả. 77.5% sinh viên cho rằng các công cụ này giúp họ tập trung hơn khi học và làm bài, 80% chú ý sắp xếp không gian học tập phù hợp. Đặc biệt, 87.5% sinh viên khẳng định rằng họ có thể theo dõi tiến trình học tập của mình, và 82.5% cho biết các công cụ hỗ trợ họ hiểu rõ nội dung học tập cũng như các tác vụ học phần. Tất cả những yếu tố này đều là thành phần cốt lõi của năng lực tự học, từ đó khẳng định vai trò tích cực của công nghệ trong hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng học tập độc lập và hiệu quả.

Về mức độ tiếp nhận, sinh viên đánh giá cao cả tính dễ sử dụng và tính hữu ích của Microsoft Teams và Microsoft Forms. Mức trung bình các đánh giá về dễ sử dụng (Perceived Ease of Use) dao động từ 4.10 đến 4.48 trên thang điểm 5, với câu hỏi về sự rõ ràng trong tương tác đạt điểm cao nhất ($M = 4.48$). Đối với tính hữu ích (Perceived Usefulness), sinh viên đánh giá các công cụ này hỗ trợ cải thiện hiệu suất học tập ($M = 4.20$), học tiếng Anh dễ dàng và thú vị hơn ($M = 4.25$), và đặc biệt là rất hữu ích ($M = 4.30$). Giá trị trung bình tổng thể của các

đánh giá về tính hữu ích đạt 4.26, cho thấy sự đồng thuận cao về việc tiếp nhận công nghệ này trong học tập.

Về những khó khăn, dữ liệu phỏng vấn với 18 sinh viên cho thấy ba nhóm khó khăn chính. Thứ nhất, 9/18 sinh viên cho biết họ không gặp trở ngại gì đáng kể, phản ánh khả năng thích nghi nhanh và sự thân thiện của giao diện công cụ. Thứ hai, 5/18 sinh viên gặp khó khăn ban đầu do chưa quen, như cảm giác "bỡ ngỡ", "lúng túng" hoặc thao tác còn chậm. Tuy nhiên, các sinh viên này đều khẳng định đã vượt qua được sau một thời gian sử dụng. Thứ ba, 6/18 sinh viên gặp khó khăn kỹ thuật, chủ yếu là sự cố kết nối mạng không ổn định, lỗi hệ thống, quên mật khẩu hoặc không nhận được thông báo bài tập. Đây là những vấn đề không nằm ở bản thân công cụ mà chủ yếu xuất phát từ điều kiện cơ sở vật chất và kỹ năng sử dụng công nghệ.

Tổng thể, cả kết quả định lượng và định tính đều chỉ ra rằng Microsoft Teams và Microsoft Forms đã góp phần tích cực vào việc phát triển tính tự học của sinh viên, đồng thời cho thấy mức độ tiếp nhận cao cùng những khó khăn mang tính nhất thời và có thể khắc phục nếu có hỗ trợ phù hợp.

1.1.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Khi đối chiếu kết quả nghiên cứu này với các nghiên cứu trước được tổng hợp trong phần tổng quan tình hình nghiên cứu (trang 1–5), có thể nhận thấy nhiều điểm tương đồng và một số khác biệt đáng chú ý trên cả ba khía cạnh: đánh giá hiệu quả công cụ, mức độ tiếp nhận, và những khó khăn khi sử dụng.

a) Về đánh giá của sinh viên đối với hiệu quả trong phát triển tính tự học

Kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy Microsoft Teams và Microsoft Forms góp phần giúp sinh viên chủ động tổ chức không gian học, áp dụng đa dạng chiến lược học tập, và quản lý tiến trình học tập hiệu quả – những yếu tố nền tảng cho phát triển tính tự học. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Pham & Tran (2020), trong đó nhấn mạnh vai trò của công cụ số trong nâng cao năng lực học tập cá nhân thông qua việc tăng cường khả năng kiểm soát và phản hồi.

Tương tự, Nghiên cứu của Bui (2022) về tác động của nền tảng trực tuyến trong học tiếng Anh tại các trường đại học miền Bắc cũng chỉ ra rằng công cụ số

có thể giúp sinh viên hình thành thói quen học tập khoa học, thúc đẩy việc học ngoài giờ và học cá nhân hóa – đây là những kết quả trùng khớp với nhận định của sinh viên trong nghiên cứu này.

Tuy nhiên, khác với nghiên cứu của Nguyen & Le (2023) cho rằng sinh viên gặp khó khăn trong việc duy trì kỷ luật tự học khi không có sự giám sát trực tiếp từ giảng viên, kết quả nghiên cứu này cho thấy sinh viên năm nhất tại Hoa Lư vẫn duy trì được sự tập trung, chủ động sắp xếp không gian học tập và có ý thức trong theo dõi tiến độ. Có thể giải thích sự khác biệt này ở hai yếu tố: (1) môi trường học có sự kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp (blended learning), và (2) sự hỗ trợ từ phía giảng viên thông qua việc giao bài rõ ràng, minh bạch trên Teams.

b) Về mức độ tiếp nhận Microsoft Teams và Microsoft Forms

Nghiên cứu hiện tại cho thấy sinh viên có mức độ tiếp nhận Microsoft Teams và Microsoft Forms rất cao. Mức đánh giá về độ hữu ích và dễ sử dụng đều vượt mức 4.2/5. Kết quả này rất tương đồng với nghiên cứu của Pham (2023), trong đó sinh viên các trường đại học có thiết bị đầy đủ đánh giá cao tính trực quan, minh bạch và dễ thao tác của Microsoft Teams.

Bên cạnh đó, Ha & Ngo (2021) từng nhận định rằng Microsoft Teams là công cụ có giao diện tương đối phức tạp, đòi hỏi người dùng phải có kỹ năng công nghệ nhất định. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy hơn một nửa sinh viên không gặp bất kỳ trở ngại nào, và phần lớn đều có thể sử dụng thành thạo sau một thời gian ngắn làm quen. Sự khác biệt này có thể bắt nguồn từ đối tượng nghiên cứu – sinh viên năm nhất ở Hoa Lư phần lớn đã từng tiếp xúc với Teams từ thời phổ thông, và được giảng viên hướng dẫn cụ thể ngay từ đầu kỳ học.

Ngoài ra, dữ liệu nghiên cứu này cũng xác nhận quan điểm của Nguyen & Duong (2021) rằng mức độ tiếp nhận công nghệ phụ thuộc nhiều vào sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ phía nhà trường và giảng viên – một điều đã được nhóm nghiên cứu áp dụng tốt khi triển khai công cụ qua 41 bài tập trải dài trong học phần.

c) Về những khó khăn sinh viên gặp phải

Nội dung phỏng vấn cho thấy một số sinh viên gặp khó khăn ban đầu hoặc sự cố kỹ thuật như kết nối mạng yếu, quên mật khẩu, lỗi thông báo – điều này phù

hợp với phát hiện của Pham (2023) và Nguyen & Duong (2021) về những rào cản kỹ thuật trong môi trường học trực tuyến. Nhóm yếu tố này không phải do bản thân nền tảng gây ra, mà phần lớn do điều kiện thiết bị, mạng internet hoặc thiếu kỹ năng công nghệ.

Một điểm khác biệt nổi bật là trong khi các nghiên cứu trước đây như Nguyen & Le (2023) ghi nhận nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nền tảng Microsoft Teams do thiếu tài liệu hướng dẫn và không có người hỗ trợ, thì nghiên cứu hiện tại lại cho thấy sinh viên Hoa Lư vượt qua giai đoạn bỡ ngỡ khá nhanh và có thể sử dụng thành thạo. Sự thành công này đến từ việc có lộ trình triển khai rõ ràng, bài bản từ phía giảng viên, cũng như sự tích hợp hợp lý giữa Microsoft Teams và Microsoft Forms với các hoạt động giảng dạy cụ thể.

1.2. Tồn tại – hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được một số kết quả tích cực trong việc làm rõ vai trò của Microsoft Teams và Microsoft Forms đối với việc phát triển tính tự học của sinh viên năm nhất trong học phần Tiếng Anh 1, song vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định về phạm vi, phương pháp và đối tượng nghiên cứu.

Thứ nhất, phạm vi nghiên cứu còn hẹp, chỉ tập trung vào một lớp học duy nhất (lớp D17TH1) với quy mô 40 sinh viên tại Trường Đại học Hoa Lư. Mặc dù đây là nghiên cứu trường hợp, giúp khai thác sâu vào thực tiễn triển khai, nhưng tính đại diện của mẫu nghiên cứu còn hạn chế, khiến kết quả khó khái quát cho toàn thể sinh viên các ngành học khác, hoặc tại các cơ sở đào tạo đại học khác trong và ngoài tỉnh Ninh Bình.

Thứ hai, thời gian triển khai nghiên cứu ngắn, chỉ kéo dài trong 10 tuần (từ tuần 3 đến tuần 12 của học kỳ). Với một khoảng thời gian tương đối giới hạn, việc đánh giá tác động lâu dài của việc ứng dụng Microsoft Teams và Forms đối với sự phát triển bền vững của năng lực tự học chưa thể được xác định rõ ràng. Các kỹ năng học tập như tư duy phản biện, tư duy phản ánh, khả năng tự đánh giá... cần thời gian rèn luyện lâu dài mới có thể phát huy đầy đủ.

Thứ ba, công cụ thu thập dữ liệu vẫn mang tính tự báo cáo, thông qua bảng khảo sát và phỏng vấn. Điều này có thể dẫn đến độ lệch nhất định trong phản hồi của người tham gia do ảnh hưởng từ nhận thức chủ quan hoặc mong muốn "trả lời tích cực". Mặc dù nhóm nghiên cứu đã cố gắng đảm bảo tính trung thực và bảo mật trong quá trình thu thập dữ liệu, nhưng vẫn chưa thể tránh khỏi hoàn toàn những ảnh hưởng từ yếu tố cảm xúc, động lực hoặc môi trường học cụ thể tại thời điểm khảo sát.

Thứ tư, nghiên cứu chưa đi sâu vào phân tích sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên (theo giới tính, học lực, năng lực công nghệ, vùng miền...) trong việc tiếp cận và sử dụng công cụ học tập. Việc không khai thác yếu tố nhân khẩu học có thể làm giảm khả năng đưa ra khuyến nghị cụ thể cho các nhóm người học khác nhau.

Từ những tồn tại trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng và hoàn thiện kết quả:

- Mở rộng phạm vi đối tượng nghiên cứu, bao gồm nhiều lớp học, nhiều học phần, và nhiều ngành học khác nhau trong và ngoài Trường Đại học Hoa Lư. Việc áp dụng cùng phương pháp với quy mô lớn hơn sẽ giúp kiểm chứng tính khái quát của kết quả và phát hiện thêm những xu hướng mới.

- Kéo dài thời gian nghiên cứu, ít nhất trong một năm học, để theo dõi tiến trình phát triển tính tự học của sinh viên qua nhiều học phần, đồng thời đánh giá tác động lâu dài của việc ứng dụng công nghệ.

- Kết hợp thêm các phương pháp định lượng khách quan, như phân tích nhật ký học tập số, theo dõi tiến độ thực hiện bài tập qua hệ thống Teams, đánh giá năng lực học tập qua điểm số thực tế... để so sánh với dữ liệu tự báo cáo, từ đó tăng độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

- Phân tích sâu theo các yếu tố nhân khẩu học, như giới tính, trình độ công nghệ, khu vực cư trú, để đưa ra các mô hình sử dụng Microsoft Teams và Forms phù hợp với từng nhóm sinh viên cụ thể.

- Nghiên cứu kết hợp thêm các công cụ công nghệ khác, chẳng hạn như ChatGPT, Quizizz, hoặc AI viết phản hồi tự động, nhằm so sánh mức độ hiệu quả và khả năng tích hợp đa công cụ trong việc phát triển kỹ năng tự học toàn diện.

2. KIẾN NGHỊ

Dựa trên kết quả nghiên cứu và phân tích thực tiễn, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị cụ thể dành cho ba nhóm đối tượng liên quan trực tiếp đến việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms trong giảng dạy và học tập: nhà trường, giảng viên, và sinh viên. Cụ thể như sau:

2.1. Đối với Nhà trường

a) Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

- Một trong những khó khăn phổ biến mà sinh viên gặp phải trong quá trình học tập với Microsoft Teams và Microsoft Forms là sự không ổn định của mạng Internet và thiết bị học tập lỗi thời. Do đó, nhà trường cần:

- Tăng cường đầu tư vào hệ thống wifi nội bộ, đảm bảo tốc độ và băng thông mạnh trong khuôn viên trường để hỗ trợ việc truy cập và sử dụng Teams/Forms một cách mượt mà.

- Xây dựng các “phòng học tự học” hoặc “trạm công nghệ” với các máy tính kết nối sẵn Teams và Forms trên thư viện để sinh viên có thể sử dụng trong những khung giờ tự học.

- Hợp tác với các đơn vị viễn thông nhằm hỗ trợ sinh viên vùng xa, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có thể tiếp cận gói hỗ trợ Internet phù hợp.

b) Xây dựng chính sách và định hướng phát triển CNTT trong giảng dạy

- Nhà trường nên có chiến lược dài hạn trong việc tích hợp các nền tảng công nghệ số như Microsoft Teams và Forms vào chương trình đào tạo. Việc sử dụng công cụ này không nên chỉ dừng lại ở tính tình thế (ví dụ như trong đại dịch), mà cần trở thành một phần trong hệ sinh thái giáo dục số.

- Khuyến khích và hỗ trợ các giảng viên xây dựng học liệu điện tử phù hợp với nền tảng Teams và Forms, hướng tới các lớp học “hỗn hợp” (blended learning) hiệu quả.

- Đưa nội dung sử dụng công nghệ số vào định hướng đầu năm học cho sinh viên năm nhất nhằm giúp họ làm quen từ sớm với môi trường học tập hiện đại.

c) Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng công nghệ cho giảng viên và sinh viên

- Nhà trường cần tổ chức thường xuyên các lớp tập huấn sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms cho giảng viên, đặc biệt là các giảng viên lớn tuổi, chưa quen với công nghệ mới.

- Cần có chương trình hướng dẫn tân sinh viên về cách khai thác hiệu quả hai công cụ trên, không chỉ ở mức kỹ thuật (cách đăng nhập, nộp bài) mà cả ở phương pháp học tập (cách quản lý thời gian học trên Teams, cách theo dõi tiến trình học...).

- Khuyến khích thành lập “tổ hỗ trợ kỹ thuật sinh viên” hoặc đội ngũ “sinh viên công nghệ tình nguyện” để giúp đỡ bạn bè cùng khóa hoặc khóa dưới trong quá trình sử dụng nền tảng học tập.

d) Đề xuất ứng dụng

- Kết quả nghiên cứu cho thấy những giá trị thực tiễn trên một lớp như một trường hợp nhưng hoàn toàn có thể ứng dụng trên phạm vi lớn hơn. Nhóm đề tài đề xuất với nhà trường triển khai ứng dụng trên nhiều lớp và nhiều học phần từ năm học tới và những năm tiếp theo.

2.2. Đối với giảng viên

a) Tích hợp sâu Microsoft Teams và Forms vào giảng dạy

- Microsoft Teams không chỉ là công cụ tổ chức lớp học mà còn là môi trường học tập toàn diện. Do đó, giảng viên cần tận dụng tối đa các tính năng như giao bài tập, phản hồi trực tiếp, theo dõi tiến độ học tập, chia sẻ tài liệu và tổ chức học nhóm.

- Microsoft Forms nên được khai thác không chỉ để kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ mà cả trong quá trình học, ví dụ như tạo mini quiz sau mỗi buổi học, khảo sát mức độ hiểu bài, hoặc kiểm tra từ vựng trước buổi học.

b) Thiết kế hoạt động học tập kích thích tính tự học

- Giảng viên nên xây dựng các hoạt động học tập dựa trên nền tảng của lý thuyết học tập tự chủ (self-directed learning), chẳng hạn như yêu cầu sinh viên tự tìm tài liệu, tạo nội dung bài học, thiết kế câu hỏi quiz cho bạn học, hoặc đánh giá chéo (peer review).

- Tăng cường các nhiệm vụ học tập mang tính cá nhân hóa, giao sinh viên nhiệm vụ có thể lựa chọn chủ đề hoặc phương thức thể hiện, từ đó khuyến khích sự tự quản lý trong học tập.

c) Phản hồi kịp thời và cá nhân hóa

- Một trong những điểm mạnh của Microsoft Forms là khả năng phản hồi tự động. Tuy nhiên, để hỗ trợ quá trình tự học thực sự hiệu quả, giảng viên cần kết hợp giữa phản hồi tự động và phản hồi mang tính cá nhân hóa.

- Cần lưu ý đánh giá không chỉ kết quả đúng/sai mà cả quá trình học tập của sinh viên, ví dụ qua phần Insights trong Teams.

e) Đảm bảo công bằng công nghệ

- Giảng viên cần linh hoạt trong việc thiết kế bài tập để phù hợp với điều kiện thiết bị và kết nối mạng của sinh viên. Nên có phương án thay thế khi sinh viên gặp lỗi hệ thống hoặc trục trặc kỹ thuật.

- Cần phân bổ thời gian hợp lý để hỗ trợ kỹ thuật cho sinh viên, nhất là trong những tuần đầu khi làm quen với Teams và Forms.

2.3. Đối với sinh viên

a) Chủ động làm quen và sử dụng công cụ công nghệ

- Sinh viên cần chủ động tìm hiểu cách sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms, thông qua tài liệu hướng dẫn, video tutorial hoặc hỏi trực tiếp giảng viên/bạn học.

- Nên thường xuyên sử dụng các tính năng như phản hồi trong bài tập, nhật ký học tập (OneNote), và theo dõi điểm số trong Teams để tự quản lý tiến trình học tập.

b) Phát triển năng lực tự học

- Sinh viên nên thiết lập thời khóa biểu học tập cá nhân, trong đó phân bổ thời gian hợp lý cho việc làm bài trên Forms, ôn luyện lại các nội dung được đăng tải trên Teams.

- Hình thành thói quen tự đánh giá và tư duy phản ánh sau mỗi bài học: mình học được gì? Gặp khó khăn gì? Có thể cải thiện thế nào? Các tư duy phản ánh này có thể ghi lại qua OneNote hoặc nhật ký cá nhân trong Teams.

c) Chủ động phản ánh và đề xuất

- Trong quá trình học, nếu sinh viên gặp sự cố (lỗi nộp bài, không nhận được thông báo, thao tác sai...), cần chủ động phản ánh sớm với giảng viên hoặc cán bộ kỹ thuật để được hỗ trợ kịp thời.

- Đồng thời, sinh viên nên góp ý với giảng viên về cách tổ chức lớp học, thời gian giao bài, hình thức bài tập... nhằm cải thiện trải nghiệm học tập trên nền tảng số.

d) Khai thác học tập hợp tác

- Tận dụng chức năng nhóm trong Teams để học cùng bạn bè, trao đổi nội dung bài học, tổ chức các buổi học nhóm trực tuyến.

- Việc học tập cộng tác giúp sinh viên không chỉ củng cố kiến thức mà còn phát triển kỹ năng làm việc nhóm và hỗ trợ lẫn nhau, từ đó làm nền cho khả năng học suốt đời.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA NHÓM TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG ĐỀ TÀI

1. Pham, D. T. (2025). Perceptions of University Teachers on Microsoft Teams for Online Instruction: A Case Study in Vietnam. *International Journal of Interactive Mobile Technologies (iJIM)*, 19(01), pp. 62–78. <https://doi.org/10.3991/ijim.v19i01.50067>
2. Phạm Đức Thuận (2025). ỨNG DỤNG MICROSOFT TEAMS PHÁT TRIỂN TÍNH TỰ HỌC CHO SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRONG HỌC TIẾNG ANH. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 230(12), pp. 239-246. <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12863>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các nghiên cứu quốc tế và trong nước

- Al-Shboul, M. (2024). The Effect of Using Microsoft Teams on the Achievement and Self-Learning Skills among Undergraduate Students in the School of Educational Sciences at the University of Jordan. *International Journal of Interactive Mobile Technologies (IJIM)*, 18(06), 4–23. <https://doi.org/10.3991/ijim.v18i06.48271>
- Albadry, H. F. A. (2018). *Using mobile technology to foster autonomy among language learners* [PhD Thesis]. <http://theses.ncl.ac.uk/jspui/handle/10443/4112>
- An, Z., Wang, C., Li, S., Gan, Z., & Li, H. (2021). Technology-Assisted Self-Regulated English Language Learning: Associations With English Language Self-Efficacy, English Enjoyment, and Learning Outcomes. *Frontiers in Psychology*, 11(2020). <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.558466>
- Aziz, M. A. A. K., Dostal, J., & Wang, M. A. X. (2020, October). The Use of Technology for Promoting Learner Autonomy in English Language Classrooms. *2020 18th International Conference on Emerging ELearning Technologies and Applications (ICETA)*. <https://doi.org/10.1109/ICETA51985.2020.9379164>
- Benson, P. (2013). *Teaching and researching: Autonomy in language learning*. Routledge.
- Benson, P. (2016). Learner autonomy. In *The Routledge Handbook of English Language Teaching*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315676203>
- Cotterall, S. (2000). Promoting learner autonomy through the curriculum: principles for designing language courses. *ELT Journal*, 54(2), 109–117. <https://doi.org/10.1093/elt/54.2.109>
- Faisal, S., Rahman, M. A., & Munir, M. (2022). Students' perception of using Microsoft Teams in English online learning at SMAN 10 Pinrang. *Tamaddun (Makassar)*, 20(2), 248–256. <https://doi.org/10.33096/tamaddun.v20i2.133>
- Fuchs, C., Hauck, M., & Müller-Hartmann, A. (2012). Promoting learner autonomy through multiliteracy skills development in cross-institutional exchanges. *Language Learning & Technology*, 16(3), 82–102. <http://lilt.msu.edu/issues/october2012/fuchsetal.pdf>
- Guhlin, M. (2017, February 6). *Engaging Learners with Microsoft Forms*. TechNotes Blog. <https://blog.tcea.org/microsoft-forms/>

- Gyamfi, G., Sukseemuang, P., Tantiwich, K., & Kaewkong, P. (2019). Self-study with the Educational Technology Tell Me More: What EFL Learners do. *Open Praxis*, 11(1), 103. <https://doi.org/10.5944/openpraxis.11.1.881>
- Ha, G. L., & Ngo, T. C. T. (2021). Challenges in learning listening comprehension via Microsoft Teams among English majors at Van Lang University. *International Journal of TESOL & Education*, 1(3), 142–175. <https://i-jte.org/index.php/journal/article/view/36>
- Healey, D. (2024). *Learner Autonomy with Technology: What do language learners need to be successful?* Deborahhealey.com. <https://deborahhealey.com/tesol2002/autonomy-pres-with-biblio.doc>
- Hoang Nguyen Thu Trang. (2017). Sinh viên ngành công nghệ nói gì về việc tự học tiếng anh có sử dụng công nghệ? *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(1). <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4133>
- Honarzad, R., & Rassaei, E. (2019). The Role of EFL Learners' Autonomy, Motivation and Self-Efficacy in Using Technology-Based Out-of-Class Language Learning Activities. *JALT CALL Journal*, 15(3), 23–42. <https://eric.ed.gov/?id=EJ1240916>
- Jackson, A. N., & Shyamsundar, S. (2022). Integration of MS Teams as an LMS tool for language classroom: An analysis using SAMR model. *Journal of Humanities and Education Development*, 4(6), 91–95. <https://doi.org/10.22161/jhed.4.6.9>
- James, M. (2022). Perceptions on the use of Microsoft Teams as a platform for learning English in terms of interaction and learning environment: A quantitative study. *International Journal on Integrated Education*, 5(4), 16–30. <https://doi.org/10.17605/ijie.v5i4.2917>
- Jones, M. (2023, April 22). *Introducing Microsoft Forms: The Ultimate Tool for Data Collection and Analysis in Education and Business*. Collab365 - Power Platformer. <https://powerplatformer.com/ultimate-guide-microsoft-forms/>
- Lenkaitis, C. A. (2019). Technology as a mediating tool: videoconferencing, L2 learning, and learner autonomy. *Computer Assisted Language Learning*, 33(5-6), 483–509. <https://doi.org/10.1080/09588221.2019.1572018>
- Liu, G., & Ma, C. (2023). Measuring EFL learners' use of ChatGPT in informal digital learning of English based on the technology acceptance model. *Innovation in*

- Language Learning and Teaching*, 18(2), 1–14.
<https://doi.org/10.1080/17501229.2023.2240316>
- Luke, C. L. (2006). Fostering learner autonomy in a technology-enhanced, inquiry-based foreign language classroom. *Foreign Language Annals*, 39(1), 71–86.
<https://doi.org/10.1111/j.1944-9720.2006.tb02250.x>
- Ma, Z., & Gao, P. (2010). Promoting learner autonomy through developing process syllabus—syllabus negotiation: The basis of learner autonomy. *Journal of Language Teaching and Research*, 1(6). <https://doi.org/10.4304/jltr.1.6.901-908>
- Melvina, Lengkanawati, N. S., & Wirza, Y. (2020). The use of technology to promote learner autonomy in teaching English. *Proceedings of the Thirteenth Conference on Applied Linguistics (CONAPLIN 2020)*. <https://www.atlantispress.com/article/125956037.pdf>
- Microsoft. (2020, July 8). *Enabling a digital future for Vietnam*. Asia News Center. <https://news.microsoft.com/apac/2020/07/08/enabling-a-digital-future-for-vietnam/>
- Microsoft. (2025). *Microsoft Teams for Teachers & Schools | Microsoft Teams*. Microsoft.com. <https://www.microsoft.com/en/microsoft-teams/education>
- Microsoft Education Team. (2023, November 29). Transform assessment with new Forms updates. *Education*. <https://www.microsoft.com/en-us/education/blog/2023/11/transform-assessment-with-new-forms-updates/>
- Mutlu, A., & Eroz-Tuga, B. (2024). *The Role of Computer-Assisted Language Learning (CALL) in Promoting Learner Autonomy*. Eurasian Journal of Educational Research; ANI Publishing Company. <https://eric.ed.gov/?id=EJ1059921>
- Ngo, T. T. (2020). Promoting learner autonomy through self-assessment and reflection. *VNU Journal of Foreign Studies*, 35(6), 146–153. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4483>
- Nguyễn Vũ Thanh Tuyền. (2018). Nâng cao hiệu quả tự học tiếng anh qua việc sử dụng truyền thông và công nghệ thông tin trong thời đại công nghiệp 4.0. *Tạp Chí Khoa Học Ngôn Ngữ và Văn Hóa*, 2(1), 1–12.
<https://vjol.info.vn/index.php/nnvh/article/download/49684/40482/>

- Nguyen, T. L. (2023). Promoting Learner Autonomy in Learning English Listening Skills through Mobile-Assisted Applications. *AsiaCALL Online Journal*, 14(2), 118–139. <https://doi.org/10.54855/acoj.231428>
- Pham, K. C., Nguye, N. T. N., Nguyen, T. T. A., Phan, N. Y., & Nguyen, H. K. H. (2023). Exploring English Major Students' Self-Directed Technology Use for Language Learning. *International Journal of Emerging Technologies in Learning/International Journal: Emerging Technologies in Learning*, 18(15), 120–132. <https://doi.org/10.3991/ijet.v18i15.40711>
- Phan Bích Ngọc. (2009). Tổ chức tốt việc tự học cho sinh viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học theo hình thức tín chỉ hiện nay. *Tạp Chí Khoa Học ĐHQGHN*, 25(2009), 160–164.
- Pratiwi, D. I., & Waluyo, B. (2023). Autonomous learning and the use of digital technologies in online English classrooms in higher education. *Contemporary Educational Technology*, 15(2), ep423. <https://doi.org/10.30935/cedtech/13094>
- Rinekso, A. B., & Kurniawan, E. (2020). Fostering language learner autonomy through the involvement of ICT: teachers' perception. *ELTR Journal*, 4(2), 103–116. <https://doi.org/10.37147/eltr.v4i2.66>
- Shi, W., & Han, L. (2019). Promoting learner autonomy through cooperative learning. *English Language Teaching*, 12(8), 30–36. <https://doi.org/10.5539/elt.v12n8p30>
- Shu, X., & Xu, C. (2022). Artificial Intelligence-Based English Self-Learning Effect Evaluation and Adaptive Influencing Factors Analysis. *Mathematical Problems in Engineering*, 2022, 1–9. <https://doi.org/10.1155/2022/2776823>
- Thanasoulas, D. (2019). What is learner autonomy and how can it be fostered. *The Internet TESL Journal*. <http://iteslj.org/Articles/Thanasoulas-Autonomy.html>
- Tholfsen, M. (2021, January 12). *Five Essential Tips on Auto-grading for Microsoft Forms Quizzes*. <https://www.microsoft.com/en-us/education/blog/2021/01/five-essential-tips-on-auto-grading-for-microsoft-forms-quizzes/>
- Thu Hiền. (2023). *Vấn đề tự học ở đại học*. Trường Đại Học Lạc Hồng. <https://lhu.edu.vn/184/1206/VAN-DE-TU-HOC-O-DAI-HOC.html>
- Trần Thị Lợi. (2020). *Nâng cao năng lực tự học cho sinh viên*. Trường Đại Học Văn Hiến. <https://www.vhu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/gddc/Nang%20cao%20na>

ng%20luc%20tu%20hoc%20cho%20sinh%20vien%20-%20ThS.%20Tran%20Thi%20Loi.pdf

- Tran, T. T. T. (2020). Students' attitude towards doing while-reading comprehension exercises using Microsoft Forms. *Vietnam Journal of Education*, 4(2), 55–60. <https://doi.org/10.52296/vje.2020.20>
- Trinh, T. N. A. (2023). Improving Students' Self-Study Capacity in Online Teaching at the University of Technology, Vietnam National University Ho Chi Minh City: A Discussion. *International Journal of TESOL & Education*, 3(1), 144–153. <https://doi.org/10.54855/ijte.23319>
- Warni, S., Aziz, T. A., & Febriawan, D. (2018). The use of technology in english as a foreign language learning outside the classroom: An insight into learner autonomy. *LLT Journal: A Journal on Language and Language Teaching*, 21(2), 148–156. <https://doi.org/10.24071/llt.v21i2.1259>
- Wikimedia. (2017, November 28). *Microsoft Teams*. Wikipedia.org; Quỹ Wikimedia. https://vi.wikipedia.org/wiki/Microsoft_Teams
- Yang, N.-D. (1998). Exploring a new role for teachers: promoting learner autonomy. *System*, 26(1), 127–135. [https://doi.org/10.1016/s0346-251x\(97\)00069-9](https://doi.org/10.1016/s0346-251x(97)00069-9)
- Yuliani, Y., & Lengkanawati, N. S. (2017). Project-based learning in promoting learner autonomy in an EFL classroom. *Indonesian Journal of Applied Linguistics*, 7(2), 285–293. <https://doi.org/10.17509/ijal.v7i2.8131>

Các nghiên cứu tại Trường Đại học Hoa Lư

- Dương Thị Ngọc Anh, Nguyễn Thị Miên, Mai Thị Thu Hân, Nguyễn Thị Thúy Huyền (2018). *Thực trạng vấn đề tự học học phần Tiếng Anh 1 của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hoa Lư và đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả tự học cho sinh viên*. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp cơ sở Trường Đại học Hoa Lư.
- Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Đinh Thị Thu Huyền (2021). *Nghiên cứu thực trạng sử dụng công nghệ thông tin trong việc tự học tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất khóa D13 Trường Đại học Hoa Lư và đề xuất một số giải pháp*. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp cơ sở Trường Đại học Hoa Lư.

- Nguyễn Thị Liên, Đinh Thị Thùy Linh, Đồng Thị Thu (2017). *Tìm hiểu và ứng dụng hệ thống Wisevn để xây dựng khóa học Anh văn thương mại căn bản 1 theo học chế Tín chỉ và triển khai giảng dạy tại phòng Lab trường Đại học Hoa Lư*. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp Cơ sở Trường Đại học Hoa Lư.
- Nguyễn Thị Huệ, Đặng Thanh Điềm, Đinh Thị Thu Huyền, Nguyễn Thị Hoàng Huế, Nguyễn Thị Lệ Thu (2018). *Nghiên cứu việc ứng dụng phần mềm Hot Potatoes trong dạy và học kỹ năng nghe thuộc học phần tiếng Anh 3 cho sinh viên khoá D10 tại trường Đại học Hoa Lư*. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp cơ sở Trường Đại học Hoa Lư.
- Phạm Đức Thuận, Bùi Thị Nguyên, Nguyễn Thị Thúy Huyền, Nguyễn Thị Hoàng Huế, Phạm Thanh Tâm (2021). *Ứng dụng Google Forms vào việc xây dựng hệ thống bài tập bổ trợ trong dạy học các học phần tiếng Anh tại Trường Đại học Hoa Lư*. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp cơ sở Trường Đại học Hoa Lư.
- Đinh Thị Thùy Linh, Dương Thị Ngọc Anh, Nguyễn Thị Hồng Tuyên, Nguyễn Thị Miên (2021). *Ứng dụng công cụ Fliprid để tăng cường khả năng nói tiếng Anh cho sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hoa Lư*. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp cơ sở Trường Đại học Hoa Lư.
- Nguyễn Thị Miên (2022). *Ứng dụng Book Creator trong dạy học học phần tiếng Anh 2 đối với sinh viên năm thứ nhất tại Trường Đại học Hoa Lư*. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp cơ sở Trường Đại học Hoa Lư.
- Phạm Đức Thuận, Đào Sỹ Nhiên, Nguyễn Thị Hồng Tuyên, Trần Thị Huyền Phương, Nguyễn Thị Miên (2023). *Nghiên cứu ứng dụng các sản phẩm của Google Workspace for Education vào việc số hóa nguồn học liệu học phần tiếng Anh 3 thành website hỗ trợ học tập cho sinh viên tại Trường Đại học Hoa Lư*. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp cơ sở Trường Đại học Hoa Lư.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Hãy lựa chọn mức độ đồng tình của mình với các câu hỏi bằng cách tích vào ô phù hợp.

1 – Hoàn toàn KHÔNG ĐỒNG TÌNH

5 – Hoàn toàn ĐỒNG TÌNH

Phần 1: Đánh giá về việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms phát triển tính tự học

1. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms làm cho tôi áp dụng nhiều chiến lược học tập khác nhau.
2. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp tôi sử dụng thời gian học tập hiệu quả.
3. Khi học tập với ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms, tôi luôn chú ý sắp xếp không gian phù hợp để học bài và làm bài.
4. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms làm cho tôi chú tâm, tập trung khi học bài làm bài.
5. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms làm cho tôi nhìn nhận ra được điểm mạnh, điểm yếu về kiến thức của mình trong học tập.
6. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp tôi nắm bắt được tiến trình học tập.
7. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms làm cho tôi hiểu biết rõ các tác vụ học tập trong học phần.
8. Việc ứng dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp tôi nắm bắt được các nội dung học tập và các chủ đề học tập.

Phần 2: Đánh giá mức độ dễ sử dụng và đánh giá mức độ hữu ích

Đánh giá mức độ dễ sử dụng (Perceived Ease of Use - PEU)

9. Microsoft Teams và Microsoft Forms dễ sử dụng.
10. Sử dụng thành thạo Microsoft Teams và Microsoft Forms là hoàn toàn dễ dàng đối với tôi.

11. Tương tác với Microsoft Teams và Microsoft Forms là rõ ràng và dễ hiểu.
12. Tôi có thể dễ dàng thực hiện được điều mình muốn khi sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms.

Đánh giá mức độ hữu ích (Perceived Usefulness)

13. Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms cải thiện hiệu suất học tập của tôi.
14. Tôi thấy Microsoft Teams và Microsoft Forms rất hữu ích trong việc học tiếng Anh của tôi.
15. Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms giúp việc học tiếng Anh của tôi dễ dàng hơn và thú vị hơn.
16. Sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms nâng cao hiệu quả học tiếng Anh của tôi.

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN

Bảng câu hỏi phỏng vấn:

1. Em gặp khó khăn, trở ngại gì khi sử dụng Microsoft Teams và Microsoft Forms?